

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH SỚ

QUYỂN 33

Phần sau là chính thức hiển bày về lời kệ, có mười hai kệ, tất cả phân làm hai: Trước là bảy kệ hiển bày về Nghĩa Đại; sau là năm kệ trình bày về Thuyết Đại.

Trong bảy kệ trước, phân bốn: Một- Có bốn kệ tổng quát hiển bày về Trí vi diệu của Địa; Hai- Có một kệ tương tự về hành vi diệu của Địa; Ba- Có một kệ nương vào so sánh làm sáng tỏ về vi diệu; Bốn- Có một kệ dùng Dụ để hiển bày về vi diệu của Địa.

Một- Có bốn kệ, phân hai: Hai kệ đầu tổng quát hiển bày về Địa ngục, hai kệ sau riêng biệt hiển bày về tướng vi diệu.

Hai kệ đầu: Chính thức hiển bày về tướng vi diệu thuộc Trí của Địa, vì vậy luận nói: Kệ này dựa vào nghĩa nào mà thuyết giảng? Bởi vì dựa vào Trí của Địa. Dựa vào tức là căn cứ. Vì sao biết là dựa vào Trí của Địa? Phần Căn bản, phần Thừa thỉnh trước đây đều dựa vào Trí của Địa; sau trong phần Thuyết giảng cũng thuyết giảng về Trí của Địa. Nay ở đây kệ thứ sáu trong phần này, nói Trí khởi lên cảnh giới của Phật, cũng dựa vào Trí của Địa, biết rõ ràng ở đây hiển bày về Trí vi diệu của Địa, không phải là riêng biệt trình bày về quả Phật. Trong đó, luận về kinh chỉ có sáu câu: Hai câu đầu tức là kệ thứ nhất ở đây. Luận ấy nói Thánh đạo vi diệu khó nhận biết, không phải là phân biệt về lìa xa niệm. Nói đến vi diệu, là tướng tổng quát của hai kệ, tức là Trí của Địa tiền vốn vượt lên trên ngôn từ-ý nghĩ, còn lại đều là riêng biệt.

Trong riêng biệt: Câu đầu là Thể vi diệu, còn lại đều là nguyên cơ của vi diệu. Trong đó: Khó có thể nhận biết, là tổng quát hiển bày về nguyên cơ; sáu câu sau là riêng biệt hiển bày về nguyên cơ. Luận nói: Vì sao vi diệu? Kệ nói: Bởi vì khó nhận biết về Thánh đạo. Đây tức là cùng nêu ra, nói Thánh đạo là Thể khó nhận biết cho nên vi diệu. Vì vậy kinh Tịnh Danh nói: “Vi diệu là Bồ-đề, bởi vì các pháp khó nhận

biết.” Vì sao khó nhận biết? Ở đây có hai nghĩa: Một- Lúc thuyết giảng khó nhận biết, bởi vì miệng muốn biện giải mà từ ngữ mất đi; Hai- Lúc chứng đạt khó nhận biết, bởi vì tâm sắp duyên vào mà suy nghĩ dừng lại.

Đạo Đại Tiên trên đây là thuyết giảng về pháp đã chứng đạt, bởi vì Đại Tiên là Phật.

Nói về Đạo vi diệu, là nhân của Chứng Trí nhờ vào tu hành, cho nên đạt được quả của Đại Tiên.

Trong sáu câu riêng biệt hiển bày về nguyên cơ của vi diệu:

Một câu đầu tức là lúc thuyết giảng khó nhận biết. Nói không phải là niệm, bởi vì không phải là cảnh giới của tâm phân biệt có ý niệm-suy nghĩ. Vì sao không phải là cảnh của ý niệm-suy nghĩ? Bởi vì Tự Thể thuộc Trí của Địa này là Vô niệm, cho nên nói là lìa xa các niệm. Do hai nghĩa nói trên, cho nên Thánh đạo như vậy gọi là rất vi diệu.

Năm câu sau trình bày về lúc chứng đạt rất vi diệu, trong đó lại có tổng quát-riêng biệt: Câu một là tổng quát, cầu mong chứng thấy vốn khó chứng được, bởi vì không có thấy-không có được mới có thể chứng đạt. Bốn câu sau là riêng biệt, có bốn loại rất vi diệu: Một- Quán hành; Hai- Y chỉ; Ba- Thanh tịnh; Bốn- Công đức.

Câu một tức là Công đức rất vi diệu: Không sinh, là bởi vì hợp với lý xuất thế gian; không diệt, là bởi vì không phải luôn luôn diệt, không rời bỏ việc làm lợi ích cho chúng sinh, tức là không trú vào Niết-bàn, công đức Tịch-Dụng vô ngại.

Câu hai tức là Thanh tịnh rất vi diệu: Tánh lìa xa phiền não, không phải là trước đây có cấu nhiễm, về sau mới lìa xa, cho nên gọi là tánh thanh tịnh. Như vậy thì không có lúc nào không lìa xa, cho nên luôn luôn vắng lặng, tức là tánh thanh tịnh của Niết-bàn.

Nói lìa xa cấu nhiễm, tức là Quán hành rất vi diệu, nghĩa là trong Trí quán sát lìa xa cấu nhiễm của Vô minh, không giống như tám Thiền của thế gian, bởi vì xen tạp Vô minh.

Từ “Thông tuệ nhân...” trở xuống, tức là Y chỉ rất vi diệu. Người thông tuệ, là người có Trí tuệ từ Đấng Địa trở lên, Trí tuệ của người ấy có thể hiện hành ở Trí của Địa. Trí nào có thể hiện hành? Nếu dựa vào tổng quát-dựa vào Thật, thì chỉ một Thật Trí mà thấy rõ một Thật Đế. Nếu dựa vào riêng biệt bao gồm Quyền, thì gồm chung ba Trí: Một- Trí gia hạnh, bởi vì Thắng giải hết sức tăng thượng; Hai- Trí căn bản, bởi vì Tịch diệt hết sức tăng thượng, nghĩa là diệt trừ các phiền não mà chứng Lý vắng lặng; Ba- Trí hậu đắc, bởi vì tùy theo nghe mà nhận biết rõ

ràng.

Nơi hiện hành (Hành xứ) thế nào? Trí của Địa này là Chứng Trí của Địa ấy, bởi vì tự chứng biết, dựa vào Trí của Địa ấy thuyết giảng về Chứng Trí phát sinh, cho nên nói là Hành, không phải là có hành chủ động-hành thụ động vào lúc đang chứng (Chánh Chứng).

Trong bốn loại vi diệu nói trên: Công đức khác với Tiểu thừa, Quán hành khác với phạm phu, Y chỉ và Thanh tịnh là chọn ra khác với ngoại đạo. Người tự mình tôn trọng, bởi vì Trí-Đoạn khác nhau. Thanh tịnh vi diệu trước đây là Đoạn đức, bởi vì không giống như ngoại đạo ấy có Kiến hoặc và diệt tâm tưởng, vốn là thanh tịnh. Y chỉ tức là Trí đức, bởi vì không giống như ngoại đạo ấy dùng sáu hành mà điều phục phiền não.

Trên đây là dựa vào tăng trưởng thù thắng. Nếu nói thông mà nói thì đều khác với phạm phu-Tiểu thừa.

Hai kệ sau: Riêng biệt hiển bày về tướng vi diệu, vì vậy Luận nói: Trí rất vi diệu này lại có tướng gì? Đây là đưa ra Thể tướng. Trí này có hai tướng: Hai câu đầu trình bày về tướng giống nhau, bởi vì Thể của Trí rỗng rang vắng lặng; sáu câu sau là tướng không giống nhau, bởi vì phần vị của Trí sai biệt.

Trong hai câu đầu về tướng giống nhau, câu trước là tổng quát, câu sau là riêng biệt.

Trong tổng quát: Đây là tướng gì? Bởi vì tướng của Trí ấy, cho nên nói là Tự Thể. Tự Thể của Trí này lấy gì làm tướng? Nghĩa là vốn rỗng rang vắng lặng. Vì sao nói là giống nhau? Đây chính là tánh thanh tịnh của Niết-bàn, trên giống với chư Phật, dưới giống với chúng sinh, bởi vì tất cả chúng sinh đều có tánh này. Chiều ngang giống với các pháp, bởi vì các pháp là Như, mà Như này chính là Tự Thể rỗng rang (Không). Tất cả đều lấy Không để làm tự tánh, bởi vì tánh của Trí-tánh của Sắc vốn không có sai khác, cho nên tất cả đều có tánh an lạc.

Câu sau là riêng biệt, Luận về Kinh thêm vào một chữ Có, nói là có bất nhị-bất tận. Giải thích rằng: Trí này rỗng rang vắng lặng, tướng ấy thế nào? Nghĩa là lìa xa ba loại Không, thâm nhiếp tướng của Chân Không này.

Ba loại Không, tức là Không của Địa tiền làm cho ý hỗn loạn, Bồ-tát có ba loại nghi ngờ: 1- Nghi ngờ về Không diệt trừ Sắc, chọn lấy Không của đoạn diệt, đây là mất đi Không thuộc Như Lai Tạng, bởi vì làm cho giảm bớt. 2- Nghi ngờ về Không khác với Sắc, chọn lấy Không ở ngoài Sắc. 3- Nghi ngờ về Không đều là vật chất, chọn lấy Không

làm có.

Nay nói là Có, tức là thứ nhất thâm nhiếp lìa xa bài báng, bởi vì không nói đoạn diệt vốn như sừng thỏ.

Nói về Bất nhị, tức là thâm nhiếp lìa xa khác nhau, bởi vì không nói khác với Không này, Trí lại có Không khác.

Nói về Bất tận, là thâm nhiếp lìa xa tận diệt, bởi vì không nói có Tự Thể của bên này-bên kia, chuyển diệt của bên này-bên kia. Đây là trình bày không phải là diệt đi Trí của Thể có, trở thành Không của Thể có, cũng không phải là vật có trống rỗng có thể chuyển diệt. Lìa xa ba Không này, tức là thấy tự tánh vốn Không là Không thuộc Như Lai Tạng.

Nay thiếu mất chữ Có, làm thế nào để hiểu thông suốt? Ở đây có hai ý: Một- Thâm nhiếp theo Bất tận, nghĩa là Thể có cho nên không tận, không có thì khác với đoạn diệt. Nếu không có mà có thể tận diệt thì không phải là có vật, nghĩa như trước đã nói. Hai- Kinh của Tây Vực tự có hai bản, cho nên luận nói: Có hai loại tụng: 1- Có bất nhị-bất tận; 2- Nhất định bất nhị-bất tận. Tụng này tuy khác mà cùng trình bày về Thật có. Nếu không phải là Thật có thì không có thể nói là nhất định. Điều này vì sao nhất định? Bởi vì nhất định có thể diệt trừ các phiền não. Ý nói: Nhất định tức là có, bởi vì có thể diệt trừ phiền não. Nay kinh cũng không có chữ Định, nghĩa giống như nhất định vốn có, bởi vì nói nhất định là pháp có-không có vốn không hai; lìa xa hai Không trước đây, nghĩa là trong không có hai bao gồm đạt được Không và Hữu không hai, cho nên không phải là đoạn diệt. Nghĩa về ba loại Không, như luận Bảo Tánh quyển thứ 4 đã trình bày.

Sáu câu sau trình bày về tướng không giống nhau, tức là phương tiện thanh tịnh của Niết-bàn, đoạn trừ phiền não bình đẳng không giống như phàm phu-Tiểu thừa, mà có thể đoạn trừ cho nên không giống như cảnh bên ngoài.

Nhưng pháp đã chứng đạt có tướng khác nhau, cho nên không giống với Không. Niết-bàn là quả, quả này vì sao đều là dựa theo Phần chứng? Lại là chỗ dựa của Quả Hải, như văn sau nói về mười núi vốn là mười đức không lìa xa biển? Bởi vì đây là Nghĩa Đại, cho nên không thể thuyết giảng.

Nay trình bày về Trí của Địa phải là Bồ-đề, sao nói là Niết-bàn? Nếu như Phần tướng môn thì pháp đã chứng là Niết-bàn.

Nay hiển bày về dung thông với nhau, ngay nơi tánh của Trí là tánh thanh tịnh của Niết-bàn, Trí ra khỏi phiền não chướng là phương

tiên thanh tịnh của Niết-bàn, hai mà không hai, rất sâu xa khó thuyết giảng, chính là ở nơi này.

Trong văn: Giải thoát là tổng quát, còn lại đều là riêng biệt.

Tổng quát nói là tướng thanh tịnh giải thoát cho nên khác với trước. Luận Bảo Tánh quyển thứ 4 nói: “Thanh tịnh có hai loại: Một- Tự tánh thanh tịnh, nghĩa là tánh giải thoát tức là tướng giống nhau trước đây; Hai- Ly cấu thanh tịnh, nghĩa là đạt được giải thoát tức là tướng thanh tịnh giải thoát ở đây.

Trong riêng biệt: Dùng riêng biệt để hiển bày tổng quát. Riêng biệt có hai loại: Một- Nơi nào được giải thoát? Tức là trải qua ở các nẻo (Thú). Đây là hiển bày về đã thoát khỏi, nghĩa là phiền não làm duyên của nẻo, nghiệp làm nhân của nẻo, sinh làm quả của nẻo. Ba loại tạp nhiễm đều thâm nhiếp các nẻo, nếu thoát khỏi nhân-duyên thì không có quả của sinh. Hai- Vì sao giải thoát? Tức là năm câu sau.

Ở đây trình bày về Thể của giải thoát, năm câu tức là hiển bày về tướng của năm loại giải thoát: 1- Hai đời bình đẳng là tướng của Trí quán sát; 2- Đoạn trừ phiền não là tướng của lìa xa chướng ngại; 3 câu sau là Thể-Đức viên mãn, tức là tướng của Niết-bàn.

Nói về bình đẳng, nghĩa là thế gian và Niết-bàn thâm nhiếp tiếp nhận bình đẳng, bởi vì không giống như Thanh văn luôn luôn rời bỏ thế gian, bởi vì tánh của thế gian tức là Niết-bàn. Luận Trung Quán nói: “Thật tế của thế gian, tức là ở trong Niết-bàn, bởi vì không có mảy may sai biệt.”

Tướng đoạn trừ phiền não, nghĩa là ba thời gian không có gì đoạn mới nói là đoạn, cho nên nói: Không phải đầu-không phải giữa-không phải sau. Giải thích điều này có hai nghĩa: 1- Dựa theo trái ngược lẫn nhau; 2- Dựa theo nối tiếp lẫn nhau.

Nói về trái ngược lẫn nhau, nghĩa là lúc đạo vô gián đang đoạn trừ phiền não, là Trí dấy khởi trước-phiền não diệt trừ sau, hay là phiền não diệt trừ trước-Trí phát sinh sau, hay là cùng lúc chăng? Ba thời gian này thì phiền não và Trí đều có hai sai lầm, như không thành tựu về đoạn, nghĩa là Trí dấy khởi trước thì Trí có sai lầm về tự nhiên thành tựu vô lậu, sai lầm vì không có thể diệt trừ phiền não; phiền não diệt trừ trước thì phiền não có sai lầm về tự nhiên diệt mất, sai lầm vì không chướng ngại Thánh đạo. Trí dấy khởi sau và cùng lúc đều có đủ bốn sai lầm, như ngọn đèn không phá tan bóng tối, có thể dụ cho điều này.

Lại kinh Niết Bàn nói: “Tỳ-bát-xá-na không phá trừ phiền não.” Nếu như vậy thì tại sao nói là đoạn trừ? Nếu dựa vào luận Duy Thức

quyển thứ 9: “Rõ ràng là lúc Chân đạo và Kiến đạo hiện rõ ở trước mắt, thì chủng tử của hai chương ấy chắc chắn không thành tựu, giống như sáng và tối nhất định không cùng lúc sinh ra, như hai đầu cân lúc xuống thấp-lúc lên cao... Các pháp trái ngược nhau thì lý nhất định phải như vậy.” Vì vậy hai tánh không có thành tựu-sai lầm cùng lúc, đây chỉ nêu ra một phía của pháp tướng, cũng không trái với nghĩa về Duyên-Tập-Đoạn còn lại. Nếu hướng về Tông này thì có điều còn sót, nghĩa là cái cân thì một mà xuống thấp-lên cao không có gì ngăn ngại, hiểu biết và mê hoặc thì không như vậy, lẽ nào có thể cùng lúc hay sao? Dù về sáng-tối, tuy là dựa theo nhau mà đến và không đến đều không phá tan bóng tối, bởi vì cùng lúc thì trái ngược với nhau, khác lúc thì không xen tạp với nhau. Nếu như Tông này thì Đoạn Kiết phải là tánh-tướng vô ngại.

Trên đây trình bày về không phải trước-sau-cùng lúc, là hiển bày về Vô tánh. Duyên với Vô tánh mà thành tựu thì nói là Đoạn Kiết, bởi vì chủ động đoạn trừ là Vô tánh thì mới trở thành chủ động đoạn trừ, thụ động đoạn trừ vốn là Không thì mới thành tựu thụ động đoạn trừ. Nếu nhất định là có thì rơi vào Thường, cho nên không thể đoạn trừ. Nếu nhất định là không có thì rơi vào Đoạn, cho nên lạc mất Thánh Trí.

Nói về nối tiếp lẫn nhau, không dựa theo phiên não-Trí đối lập với nhau, chỉ dựa theo một Trí, tự nhiên có ba thời gian. Luận dựa vào cách giải thích này, dựa vào ba thời gian này lại có hai loại: 1- Dựa theo cứu cánh thuộc tâm ban đầu, tất cả phân làm ba thời gian; 2- Dựa theo ba thời gian thuộc sát-na trong đạo Vô gián. Kinh-Luận đều bao gồm hai loại này.

Luận nói: Trí này sạch hết lậu là đầu, Trí đoạn trừ là giữa hay là sau? Đáp rằng: Không phải là đầu, Trí đoạn trừ cũng không phải là giữa-sau. Kệ nói: Vốn không phải là đầu-giữa-sau.

Trên đây là giải thích thuận theo văn kệ, bao gồm xác định về ba thời gian, chỉ dựa theo Trí mà nói, cho nên nói là Trí đoạn trừ phiên não. Nếu như vậy thì ba thời gian không có đoạn, vì sao đoạn trừ? Luận nói: Như ngọn lửa của cây đèn, không phải là chỉ riêng đầu-giữa-sau, mà chọn lấy trước-giữa-sau. Đây là nêu ra dụ để giải thích về thành tựu, nghĩa là Thật giáo đoạn trừ phiên não thì nhất định phải trình bày đầy đủ tánh-tướng. Văn kinh chính là hiển bày về Chứng Trí, chỉ dựa vào nghĩa về tánh của duyên rất sâu xa không thể nói được. Luận chủ bao gồm trình bày về nghĩa của đoạn trừ, cho nên phân rõ đầy đủ tánh-tướng, không phải là đầu-giữa-sau. Phân rõ về nhân-duyên Vô tánh, là

đoạn trừ mà không đoạn trừ; chọn lấy trước-giữa-sau thì không giữ lấy tướng của duyên, là không đoạn trừ mà đoạn trừ. Kinh Đại Phẩm nói: “Bồ-tát đạt được Bồ-đề không phải là tâm ban đầu, cũng không lia xa tâm ban đầu, tâm sau cuối cũng như vậy mà đạt được Bồ-đề; ví như đốt đèn, không phải là ngọn lửa ban đầu đốt cháy tim đèn, cũng không lia xa ngọn lửa ban đầu, ngọn lửa sau cuối cũng như vậy mà tim đèn thật sự đốt cháy.” Long Thọ phân định rằng: “Đức Phật dùng nhân duyên rất sâu xa để giải đáp.” Kinh Niết Bàn quyển thứ 29 cũng nói: “Năm ấm của chúng sinh, tuy niệm niệm diệt đi mà có Tu đạo; như ngọn đèn, tuy niệm niệm diệt đi mà có ánh sáng.”

Các Kinh-Luận trên đây, đều hiển bày về tánh-tướng vô ngại, không có đoạn trừ mà đoạn trừ.

Lại Kinh-Luận này lặp đi lặp lại tác thành lẫn nhau, nghĩa là nếu nhất định đoạn trừ, thì một niệm đã đủ, sao lại nhờ vào ba tâm? Đã đều chọn lấy mới thành tựu, thì biết rõ ràng là Vô tánh, không có đầu-giữa-sau. Không có đầu-giữa-sau là Vô tánh, cho nên mới có thể thành tựu về đoạn trừ đối với đầu-giữa-sau. Vậy thì nhân-duyên vốn là Vô tánh, Vô tánh vốn là nhân-duyên. Nếu nói niệm đầu là có thể đoạn trừ, niệm sau mới đoạn trừ cứu cánh, thì không khác với luận Tỳ-đàm nói là một niệm có đốt cháy, trước-sau mới hết sạch. Nếu nói niệm đầu một mình không thể nào đoạn trừ, tích lũy đến giữa-sau mới có thể đoạn trừ, thì không khác với luận Thành Thật nói là một niệm không đốt cháy, nối tiếp nhau mới đốt cháy. Đừng lạc mất Tông chỉ!

Trên đây hãy còn bao gồm Thật giáo. Nếu dựa vào Tông chỉ của Viên giáo thì phiền não đã đoạn trừ, vốn là một mê mờ-tất cả mê mờ, một đoạn trừ-tất cả đoạn trừ, không có đoạn trừ-không có gì không đoạn trừ. Nếu hiển bày đầy đủ về các Tông sai biệt thì như chương Biệt hành nói rõ.

Từ “Phi ngôn từ...” trở xuống là ba câu, trình bày về ba đức:

Câu 1- Tức là Bát-nhã, là tướng của Quán hành, nghĩa là Quán không có phân biệt, Thể bất dứt danh ngôn, Chân Trí phát ra từ bên trong, không giống như Thanh văn dựa vào âm thanh mà tỏ ngộ. Trước đây nói: Trí quán sát dựa theo sự quyết đoán rõ ràng. Ở đây nói: Hành quán sát dựa theo hành hết sức phù hợp.

Câu 2- Pháp thân là tướng của Chuyển y, nghĩa là chuyển đổi dựa vào Vô thường, cho nên nói là vượt qua ba đời, Trí vi diệu này dựa vào Pháp thân Thường trú. Luận nói: Không giống như Trí thuộc Ý-Thức Vô thường nương vào nhân-duyên Vô thường, đây là chọn ra lúc chưa

Chuyển y, nay là đã Chuyển y. Trí thuộc Ý-Thức Vô thường là chủ động dựa vào nhân-duyên Vô thường, nhân-duyên Vô thường tức là thụ động dựa vào, duy trì chủng tử của Bốn thức là nhân của Vô thường, các chủng tử nhiễm-tịnh... đã duy trì là duyên của Vô thường. Dựa vào nhân-duyên này khởi lên Ý-Thức Vô thường. Nay chuyển Thức Vô thường thành Trí Diệu quán sát, chuyển Ý Vô thường thành Trí Bình đẳng tánh, lấy làm chủ động dựa vào; Pháp thân Chân Như thuộc tánh Như Lai Tạng dựa vào Bốn thức ấy, lấy làm thụ động dựa vào. Luận nói: Như quyết định thuyết giảng trong Tu-đa-la, vốn là Liễu nghĩa. Kinh Niết Bàn nói: “Chuyển Thức Vô thường mà đạt được Thức Thường.” Trong các kinh Đại thừa, vẫn nói về điều này không phải là một.

Hỏi: Thụ động dựa vào vốn có thì có thể là Thường, chủ động dựa vào do Tu mà phát khởi thì lẽ nào không có sinh diệt? Nếu dựa vào luận Duy Thức, thì thụ động dựa vào vốn là Thường, chủ động dựa vào cũng nói là Thường, bởi vì không phải Thường thuộc tự tánh mà là hữu vi. Như luận Khởi Tín..., thì Thủ giác giống như Bốn giác, cũng đều là Thường. Kinh Thắng Man nói: “Tất cả các pháp vốn là thường trú.”

Câu 3- Tướng ấy như hư không tức là tướng giải thoát, không giống như Thanh văn còn có chướng ngại của Trí; bởi vì hai chướng đều không còn, cho nên giống như hư không vô ngại.

Nghĩa của ba đức đã thấy ở văn trên, nhưng viên mãn thuộc về Phật, Viên giáo thì Thập Trú có thể làm cho mở rộng. Trong này dựa theo nhân, tức là nói về Phần Đắc, làm chỗ dựa cho Quả Hải giống như Phật không có sai khác; Chuyển y cũng như vậy, là Chuyển thuộc Kiến-Tu thuận theo trong Nhân môn.

Dựa vào Quả để phân rõ, thì Chuyển rộng lớn đến cuối cùng; đây là tướng không giống nhau. Do đạt được tướng giống nhau trước đây mà thành tựu về tướng không giống nhau ở đây, có thể hiển bày về tướng giống nhau trước đây, không có sai khác về tướng không giống nhau khiến cho thanh tịnh lìa xa chướng, như vàng nấu chảy làm thành tượng, tượng không phải là ở ngoài vàng. Trong Luận, kết luận về năm câu sau rằng: Quán sát về Trí như vậy, đoạn trừ phiền não như vậy, quán sát về Như như vậy mà quán sát về Như, nương tựa như vậy mà nương tựa, giải thoát như vậy mà đạt được giải thoát.

Ba câu sau đều nói lặp lại, bởi vì đều là trên thì nhắc lại trước đây, dưới thì kết luận thành tựu, nghĩa là quán sát như vậy mà quán sát... Riêng ba câu sau này có nhắc lại, là dùng ba câu sau của văn trước đây so sánh với Vọng để hiển bày Chân. Cần phải nhắc lại Chân là để kết

luận về điều đó.

Hai- Có một kệ tương tự về hành vi diệu của Địa, trong đó: Nửa kệ trước nhắc lại Trí của Địa trước đây lia xa ngôn từ, lấy làm chủ động tương tự; nửa kệ sau chính thức nêu ra hành của Địa, lấy làm thụ động tương tự.

Trong nửa kệ trước, nghĩa là Trí của Địa trước kia hiển bày về hai Niết-bàn, đều là ngôn từ không đạt tới được. Tịch tức là tướng giống nhau, thuộc về tánh thanh tịnh của Niết-bàn, bởi vì tự tánh vắng lặng. Diệt tức là tướng không giống nhau, thuộc về phương tiện thanh tịnh của Niết-bàn, bởi vì Trí chủ yếu duyên vào Diệt, chứ không phải là dựa theo tánh Diệt. Hai Niết-bàn này là pháp đã thực hành của Phật, cho nên ngôn từ không đạt tới được. Hành là Chứng. Ngôn từ không đạt tới được, là thuyết giảng-lắng nghe đều khó. Sao không nói thẳng là không có ngôn từ, mà nói là ngôn từ vốn không đạt tới được. Nếu luôn luôn không có ngôn từ, thì hiểu biết tổ ngộ từ đâu? Bởi vì khiến cho tìm theo ngôn từ-mong cầu Lý, mà nhận biết Lý tròn vẹn-ngôn từ thiên lệch, cho nên chỉ nói là không đạt tới được.

Nửa kệ sau là thụ động tương tự, nghĩa là không những Chứng Trí sâu xa khó hiểu như vậy, mà còn khiến cho hành quyền thuộc của Trí cũng khó thuyết giảng-tiếp nhận. Luận nói: Địa là cảnh giới. Quán hành là quyền thuộc của Trí. Quyền thuộc của Trí, nghĩa là hành giống nhau. Hành giống nhau, nghĩa là các Ba-la-mật như Bồ thí (Đàn)..

Nói về quán sát cảnh giới, Như là cảnh giới, soi chiếu thông suốt gọi là Quán. Đây tức là Gia hạnh. Giả sử Địa là Thể của Địa, ý ở chỗ nêu ra Địa mà chọn lấy hành, cho nên nói là hành của Địa. Dùng Trí của Địa này tu tập thực hành Bồ thí..., cho nên gọi là hành giống nhau, bởi vì giống như sự việc ấy mà thực hành. Đây tức là Trí Hậu đắc làm quyền thuộc cho Chứng Trí.

Ba- Có một kệ nương vào so sánh làm sáng tỏ về vi diệu, so sánh Văn-Tư... để hiển bày về vi diệu.

Câu 1- Nêu ra Thể của pháp, Trí là Trí của Địa đã khởi lên, tức là năm kệ trước đây đã trình bày về Trí Căn bản. Khởi lên tức là hai Trí Gia hạnh-Hậu đắc đều quán sát về Như, Như tức là cảnh giới của Phật, bởi vì đều là chủ động khởi lên. Luận nói: Lấy gì để quán sát, lấy gì để hành giống nhau, mà có thể khởi lên Trí này? Đây tức là kệ trước đã nói. Quán sát điều gì? Quán sát cảnh giới trước đây. Hành giống nhau thế nào? Thực hành Bồ thí... trước đây. Điều nói là Thế nào (Hà), tùy theo quán sát-thực hành thế nào, là nói không phải một pháp, bởi

vì Gia hạnh tùy theo Địa không giống nhau, Hậu đắc duyên với cảnh khác nhau.

Câu 2-3- Là trình bày về khó thuyết giảng, trong đó: Câu đầu không phải là Tâm số, cho nên khó thuyết giảng; không phải là Niệm, bởi vì không phải là cảnh giới của Tư tuệ; lìa xa Tâm đạo, bởi vì không phải là cảnh giới của Trí-Thức thuộc Báo sinh. Thức thuộc Báo sinh, phân rõ như trong mục làm trái lời thừa thỉnh trước đây. Câu sau trình bày về không giống nhau, ba khoa có Sắc-Tâm và Căn cảnh, cho nên không thể thuyết giảng. Luận về Kinh nói: “Không phải thuyết giảng về Âm-Giới-Nhập.” Luận giải thích về không phải thuyết giảng, là bởi vì lìa xa văn tự. Nay Kinh lược bớt không có chữ Thuyết, bởi vì Môn tức là Thuyết, trong kinh Pháp Hoa lấy Thuyết làm Trí môn.

Câu 4- Trình bày về không thể nghe nổi. Trí nhận biết, là chỉ riêng Chứng Trí mới nhận biết. Ý không đạt tới được, là như nghe mà chọn lấy, tức là dựa vào Trí chứ không dựa vào Thức.

Bốn- Có một kệ dùng Dụ để hiển bày về vi diệu của Địa: Nửa kệ trước là Dụ, nửa kệ sau là Hợp.

Dụ trong này, không chỉ chọn lấy hư không, bởi vì hư không ở nơi khác không làm Dụ; không chỉ chọn lấy dấu tích, bởi vì đất cát trên dấu tích không làm Dụ; chủ yếu chọn lấy dấu tích của chim ở giữa hư không. Luận nói: Nơi dấu tích của chim bay ở giữa hư không, không thể nói về tướng cũng không thể thấy được, là tổng quát hiển bày về tướng của Dụ. Xứ tức là hư không ở nơi dấu tích, Tướng tức là dấu tích ở nơi hư không, không thể chỉ rõ về dài-ngắn, lớn-nhỏ khiến cho thấy được, không thể nói là có-không có... Trong này, hư không ở nơi dấu tích dùng để dụ cho Chứng Trí, dấu tích ở nơi hư không dùng để dụ cho A-hàm. Luận hợp lại nói rằng: Như vậy dấu tích của chim là trú xứ, Danh-Cú-Tự thân là trú xứ. Vì sao không thể nói được? Luận nói: Bởi vì dấu tích của chim ở giữa hư không là tướng không thể phân biệt. Ý nói rằng: Chân chim đi giữa cát thì có dấu tích và nơi chốn, bởi vì bay giữa hư không cho nên nơi chốn và dấu tích khó phân biệt; Danh-Cú-Tự thân cũng như vậy, do Chứng Trí của Bồ-tát mà thâm nhiếp, cho nên không thể thuyết giảng-lắng nghe, như thuyết giảng-như lắng nghe mà tâm ý không thể nào hiểu rõ được. Vì vậy dùng Chứng thâm nhiếp Giáo, giống như hư không thâm nhiếp dấu tích, khiến cho Danh-Cú... không giống như tánh của âm thanh, bởi vì Chứng Trí này vốn là Danh-Cú...

Trên đây trình bày về tướng Thô không phải là có, thuận theo dụ cho không thể thuyết giảng-lắng nghe. Sau là trình bày về tướng Tế

không phải không có, để dụ cho có thể Chứng. Luận nói: Bởi vì không phải là không có dấu tích đi giữa hư không, nghĩa là hư không ở nơi dấu tích khác với hư không nơi khác, dụ cho không phải là không có Trí của Địa; dấu tích ở nơi hư không khác với không có dấu tích, dụ cho không phải là không có Danh-Cú-Tự thân. Bởi vì có chim bay qua thì nhất định phải có dấu tích, vì vậy Luận nói: Không phải là không có Trí của Địa và Danh-Cú-Tự thân, tức là cùng kết hợp. Nghĩa là có các Thánh tự mình chứng về Như, chứng hầy còn không thể không có, hướng gì đối với ngôn giáo hay sao? Lại dùng hư không thâm nhiếp dấu tích mà dấu tích không thể chỉ rõ, dùng dấu tích thâm nhiếp hư không mà hư không cũng không phải không có, dụ cho dùng Chứng thâm nhiếp Giáo mà Giáo không thể chỉ rõ, dùng Giáo thâm nhiếp Chứng mà Chứng có thể nương vào ngôn từ. Ý của Dụ đích thực như vậy.

Nếu muốn tách biệt về chim khác với dấu tích, thì chim là dụ cho ngôn từ giải thích, dấu tích là dụ cho tướng của Địa sai biệt, bởi vì có ba sự việc. Nhưng trong nơi chốn của dấu tích dùng dấu tích tùy theo chim mà tướng của dấu tích không phải không có, dùng dấu tích tùy theo hư không mà tướng của dấu tích không phải là có, dụ cho dùng sai biệt tùy theo giải thích mà sai biệt không phải không có, tướng của Địa tùy theo Chứng mà sai biệt không phải là có.

Nếu lại tách biệt về hư không ở nơi dấu tích khác với hư không rộng lớn, thì hư không nơi dấu tích là dụ cho Chứng Trí, hư không rộng lớn là dụ cho Quả Hải. Hư không nơi dấu tích tùy theo dấu tích mà Trí của Địa có thể thuyết giảng, hư không nơi dấu tích tùy theo hư không rộng lớn thì Trí của Địa lìa xa ngôn từ. Tuy bao gồm nghĩa này mà ở trong luận không có văn.

Nếu dùng dấu tích dụ cho Chứng Trí, thì phân rõ như trong phần nói về gió và nét vẽ trước đây. Dùng dụ về dấu tích của chim ở đây, làm sáng tỏ về văn của mười Địa sau này, là nương vào phần vị mà nói về sâu-cạn, tương tự với Thí-Giới-Thiền chi, một văn-một câu không có điều gì không sâu xa khó hiểu, lẽ nào cho rằng Địa tiền là sâu, Địa thượng là cạn hay sao? Vì vậy luận tổng quát kết luận rằng: Trong này, sâu xa vốn chỉ rõ về vui mừng hơn hở đối với Nghĩa Đại.

Trong này, dấu tích của chim cũng cùng dụ cho Giáo-Chứng, khó thuyết giảng-khó nghe nổi khác gì Dụ về gió và nét vẽ trong phần Thưa thỉnh? Do đó Luận nói rằng: Vì sao lại thuyết giảng? Luận đáp rằng: Các ông không nên như âm thanh mà chọn lấy nghĩa. Ý này nói rằng: Dụ và Pháp nói trên, là hiển bày về ý im lặng không thuyết giảng; Dụ

và khó thuyết giảng trong này, là nhắc nhở Đại chúng rời bỏ chấp trước, nhận lời để thuyết giảng, ý không giống nhau.

Nếu dùng tâm chấp trước, tùy theo âm thanh chọn lấy nghĩa, thì có năm sai lầm: 1- Không đích thực tin tưởng, bởi vì tùy theo ngôn từ mà hiểu thì không hợp với Thật. 2- Lui sụt tâm dũng mãnh, bởi vì không thể nào quên tưởng để hướng đến Thật lý. 3- Lừa dối người khác, bởi vì chính mình hiểu biết sai lạc mà nói cho người khác. 4- Phỉ báng Phật, bởi vì chỉ ra hiểu biết sai lạc của mình là do Phật thuyết giảng. 5- Khinh thường Pháp, bởi vì hiểu biết nông cạn mà giải thích về ý nghĩa sâu xa, nghĩa là pháp như lời nói mà không thiết tha sâu nặng. Ý khiến cho Đại chúng tự nhận biết không có năm sai lầm này, cho nên trình bày về khó thuyết giảng-khó nghe nổi.

Nay người cho rằng Địa thượng là nông cạn, đều rơi vào năm sai lầm này, cho nên ca ngợi về khó thuyết giảng-khó nghe nổi, là vượt qua năm sai lầm này mà thành tựu năm đức, thuyết giảng về nghĩa sâu xa khiến cho phát sinh tin tưởng đích thực.

Từ đây trở xuống là năm kệ sau, lại hiển bày về Thuyết Đại khiến cho phát sinh tin tưởng đích thực, phân ba: Một- Có một kệ rưỡi chính thức hiển bày nghĩa về ba loại thành tựu của Thuyết Đại; Hai- Có ba kệ làm sáng tỏ chính mình không có sai lầm mà nhắc nhở Đại chúng loại trừ sai lầm; Ba- Có nửa kệ nêu ra phạm vi giới hạn của thuyết giảng, chỉ là thuyết giảng về nhân.

Một- Có một kệ rưỡi. Nói về ba thành tựu: 1- Nhân thành tựu về Đại, nghĩa là Từ-Bi Nguyên Lực làm căn bản khởi hạnh, cho nên gọi là nhân. 2- Nhân từng bước thành tựu về Đại, nghĩa là Văn-Tư tuệ... làm nhân của Trí xuất thế gian, không nhanh chóng dấy khởi cho nên gọi là từng bước. 3- Giáo thuyết tu tập thành tựu về Đại, nghĩa là ngay nơi Tu tuệ mà tu tập chân thật, hợp với Thật như đối với Chánh Chứng, có thể nương vào ngôn từ để giải thích, cho nên gọi là Giáo thuyết. Hai chữ Giáo Thuyết chính là chọn ra Nghĩa Đại, bởi vì không phải như phần Quả không thể thuyết giảng. Hai loại trước không tương tự Chánh Chứng, Thể không phải là huyền diệu, không nhờ vào ngôn từ để chọn ra, chỉ làm nhân của Trí xuất thế gian, cho nên đều gọi là nhân. Ngay phần vị ấy đạt được ba loại đều thành tựu.

Ba thành tựu này, ở phần vị của Địa là thuộc về nơi nào? Ở đây có hai ý: Một- Dựa theo Địa thứ nhất thì hai loại trước có thể thuộc về Địa tiền, bởi vì gia hạnh của Địa, một loại sau chỉ ở Địa thượng. Hai- Dựa theo nối thông mà nói, thì trong mỗi một Địa, Từ-Bi Nguyên Lực như tu

tập gia hạnh..., tức là nhân thành tựu; Văn-Tư tuệ... tức là nhân thuộc về từng bước; Chánh Chứng-Hậu đắc, đều là Giáo thuyết tu tập.

Hỏi: Từ-Bi..., Văn-Tư... nói trong mười Địa, ở tại văn dễ dàng hiểu được, tướng của Chánh Chứng thì ở nơi nào? Đáp: Ở đây có hai ý: Một- Thể của Địa huyền diệu không thể nào đi thẳng vào để làm sáng tỏ, nương vào pháp mà biểu hiện rõ ràng tức là tướng ấy, nghĩa là như mười Thiện-Thiên chi-Đạo phẩm-các Đế... Hai- Nhân đầy đủ tiến vào Xứ tức là Chánh Chứng. Như Địa thứ nhất nói: Gọi là trú trong Địa Hoan Hỷ của Bồ-tát, bởi vì tương ứng với Bất động. Địa thứ tám nói: Tiến vào tất cả các pháp giống như tánh của hư không, thành tựu Nhân này gọi là tiến vào Địa Bất Động... Tức là văn nói về điều ấy.

Bởi vì chân thật Chánh Chứng không thể thuyết giảng nêu ra, cho nên hai loại này đều là thuyết giảng-tu tập. Nếu như vậy thì theo thứ tự ba loại trên, vì sao chư Phật lại Giáo hóa-Thuyết giảng về Chứng? Đó là thuận theo Nghĩa Đại đã biểu hiện cho nên gọi là Chứng, nay thuận theo có thể thuyết giảng cho nên chỉ có thể nói là Thuyết, bởi vì trước đây Luận nói: Nhờ vào Thuyết Đại này, cho nên có thể đạt được Nghĩa ấy. Đã biết về đại ý. Tiếp theo là chính thức giải thích văn.

1- Nhân thành tựu về Đại, tức là hai câu đầu, Từ-Bi là Lợi tha, Nguyện là bao gồm Tự lợi-Lợi tha, Lực là bao gồm ba loại trên, bởi vì Tự lợi-Lợi tha huân tu không giống như Nhị thừa, cho nên gọi là Lực. Câu sau tức là công dụng của Tự lợi-Lợi tha, sinh ra hành của Địa, chính là nghĩa của Nhân.

2- Nhân từng bước thành tựu về Đại, tức là hai chữ Thứ Đệ (theo thứ tự). Luận nói: Thuyết giảng theo thứ tự về Văn-Tư tuệ..., cho đến có thể thành tựu về nhân của Trí xuất thế gian. Ở đây nói là Đẳng(cùng với), có hai nghĩa: Một- Cùng với loại trước, bởi vì Tu tuệ là Đại thứ ba, cho nên không giống nhau. Hai- Cùng với Tu, Tu có hai loại: a- Duyên tu, thuộc về môn này thâm nhiếp; b- Chân tu, thuộc về môn thứ ba thâm nhiếp. Bởi vì nghĩa của Đẳng có hàm chứa, cho nên chỉ nói là Đẳng. Không như vậy thì sao không chỉ nói là Văn-Tư-Tu mà còn dùng Đẳng thay cho Tu?

3- Từ “Viên mãn...” trở xuống là trình bày Giáo thuyết tu tập thành tựu về Đại. Ở đây có hai loại: Một- Tu đầy đủ, tức là tám chữ đầu; Hai- Tu về quán sát, tức là hai câu sau. Phần vị Chân tu cao nhất thì suy nghĩ của thế gian đều vắng lặng, có thể đầy đủ Trí của Địa gọi là Tu đầy đủ. Chân Trí bên trong phát khởi vắng lặng soi chiếu rõ ràng, gọi là Tu về quán sát. Loại đầu tức là hợp với tánh vắng lặng, loại sau tức là vắng

lặng mà có thể soi chiếu, giống như gương sáng rõ trong suốt, không có vết bẩn nào không sạch như Tu đầy đủ, không có suy xét nào không thấu triệt như Tu về quán sát. Hai loại Tu này hưởng về Chân Chứng, giống như phần vị Đẳng giác-Diệu giác ấy. Đẳng giác giống như Diệu giác, mà chỉ là nhân tròn vẹn; Diệu giác rời bỏ hành mới gọi là quả đầy đủ. Ở đây cũng như vậy, hai loại Tu như đối với xuất thế, chỉ là cuối cùng của phần nhân, Chánh Chứng rời bỏ Tu mới gọi là phần quả. Những người có Trí, xin suy xét ý nghĩa này!

Trong văn: Suy nghĩ (Lự) tức là Văn-Tư, Trí tức là Trí của Chân tu, Tâm tức là Thể của tâm thuộc Chân tu. Nghĩa là nếu không có tâm của Văn-Tư duyên theo suy nghĩ, thì mới gọi là tâm viên mãn của Chân tu, cho nên chỉ riêng Trí của Chân tu có thể thực hành mà thôi.

Nếu dựa theo Luận về Kinh, thì tâm vốn là tâm của xuất thế gian thuộc về Như thụ động (Sở Như). Luận về Kinh nói: “Không phải là Trí thuộc tâm-cảnh đầy đủ như tâm thanh tịnh.” Luận giải thích rằng: Tu đầy đủ, là bởi vì kệ nói không phải là tâm-cảnh.

Không phải là tâm-cảnh, câu này nêu ra Giới-Xứ của tâm-cảnh như Văn-Tư tuệ..., chỉ là nhân của Trí có thể sinh ra Trí xuất thế gian.

Nhưng ở đây không có thể đầy đủ Trí xuất thế gian ấy, đây là trình bày về Văn-Tư, là tâm-cảnh không có thể đầy đủ Trí của Địa. Trở lại hiển bày về Chân tu, bởi vì không phải là tâm-cảnh mới có thể đầy đủ Trí của Địa.

Tiếp đến thì dẫn ra kệ rằng: Kệ nói Trí đầy đủ như tâm thanh tịnh.

Tiếp đến nhắc lại giải thích rằng: Như tâm thanh tịnh, bởi vì như tâm xuất thế gian thanh tịnh, có thể đầy đủ Trí của Địa ấy. Đây là trình bày về hợp và nắp đậy (Hàm cái) phù hợp với nhau, nghĩa là mong muốn đầy đủ Trí của Địa, không phải là năng lực của tâm khác, phải là tâm của Chân tu vắng lặng suy nghĩ, tâm và Trí xuất thế gian như một mới có thể đầy đủ. Tâm của xuất thế gian thuộc về Như thụ động ấy, tức là Chánh Chứng thuộc Trí của Địa. Đây là nói thẳng về Chân.

Tiếp đến trong Tu về quán sát là cảnh giới, tức là cảnh của Chân tu. Khó nhận thấy, là không phải Văn-Tư có thể thấy được. Có thể nhận biết, là chỉ có tự tâm vắng lặng soi chiếu của Chân tu mới nhận biết, nhận biết tức là thấy. Vì vậy Luận về Kinh nói: Khó thuyết giảng về tự tâm nhận biết. Giải thích rằng: Tự tâm thanh tịnh có thể thấy. Đã khó có thể thấy thì cũng khó có thể thuyết giảng, mà tùy theo Tu để hiển bày về thu nhận trong Thuyết Đại, không giống như phần quả chỉ là nghĩa

sâu xa.

Hai- Có ba kệ làm sáng tỏ chính mình không có sai lầm mà nhắc nhở Đại chúng loại trừ sai lầm, có hai: Đầu là nửa kệ tổng quát trình bày, sau là hai kệ rưỡi riêng biệt hiển bày.

Đầu là nửa kệ tổng quát trình bày: Bởi vì thuyết giảng và lắng nghe đều có hai sai lầm, không thể nào Chứng được, cho nên cùng làm sáng tỏ để lìa xa.

Hai sai lầm của thuyết giảng: 1- Phật thuyết giảng không tùy hỷ, nay nói rằng: Phật lược thuyết giảng làm cho thông suốt, thì nhận biết Phật đã tùy hỷ. 2- Thuyết giảng không bình đẳng, nay nói rằng: Các ông nên tiếp nhận, thì tình không có bên này-bên kia.

Hai sai lầm của lắng nghe: 1- Sai lầm vì tranh chấp về nhận thức, nói pháp của mình là đúng, pháp của người là sai, các nhận thức đủ loại chấp trước như vậy. 2- Đối với người thuyết pháp, không sinh tâm cung kính, nay khiến cho cung kính tiếp nhận, cùng lìa xa hai sai lầm. Nghĩa là kính trọng giáo pháp cho nên không có sai lầm tranh chấp nhận thức, bởi vì kính trọng người nói cho nên không có sai lầm thứ 2.

Sau là hai kệ rưỡi trong riêng biệt hiển bày, trên đây tuy lìa xa bốn sai lầm mà sự việc chỉ có ba: 1- Nương theo uy lược; 2- Thuyết giảng làm cho thông suốt; 3- Cung kính tiếp nhận.

Nay có ba mục mở rộng: Đầu là một kệ mở rộng về thuyết giảng làm cho thông suốt; tiếp là một kệ hiển bày về cung kính tiếp nhận; sau là nửa kệ hiển bày về nương theo uy lược.

Mục đầu là một kệ: Trên đây chỉ nói là thuyết giảng làm cho thông suốt, không biết là mở rộng hay tóm lược, nay hiển bày về tóm lược mà không phải là mở rộng.

Nửa kệ trước hiển bày về Trí tiến vào hành sâu xa khó hiểu, mở rộng thuyết giảng không hết. Nói về Trí tiến vào hành, pháp của Địa là thụ động tiến vào, Chứng Trí là chủ động tiến vào, thực hành về hành của Trí này thì tiến vào pháp của Địa. Vả lại, Trí tiến vào là Chứng Trí, Hành là hành thuộc về Sự.

Nửa kệ sau: Nay tuy tóm lược thuyết giảng mà thâm nhiếp mở rộng không sót lại gì. Chân thật, tức là Trí tiến vào hành. Vô dư (không sót lại gì), bởi vì hoặc là Sự-hoặc là Lý, tất cả đều đầy đủ.

Mục tiếp là một kệ hiển bày về cung kính tiếp nhận, tức là nêu ra tướng cung kính: Câu đầu là chính thức trình bày, ba câu sau là đưa ra nguyên nhân.

Cung kính có hai: 1- Thân đích thực cung kính chờ đợi, như trú

trong oai nghi cho nên có thể tiếp nhận giáo pháp sẽ thuyết giảng; 2- Tâm đích thực cung kính chờ đợi, như tâm quyết định cho nên có thể có năng lực ghi nhớ duy trì. Tâm cung kính thì thân nhất định phải cung kính, cho nên kệ chỉ nói về tâm.

Ba câu sau giải thích về nguyên nhân của cung kính, nghĩa là do khéo léo thuyết giảng mà khiến cho chúng sinh cung kính chờ đợi.

Câu 1- Hợp với người là rõ ràng mình khéo léo thuyết giảng. Một chữ Thuyết, ở Luận về Kinh gọi là Thiện thuyết. Khéo léo thuyết giảng, là hợp với Đương cơ, mà không có nịnh bợ-không có kiêu mạn. Nương theo uy lực của Phật, là chỉ rõ về mình không có tăng thượng mạn, bởi vì không nói sánh bằng Phật.

Hai câu tiếp- Hợp với pháp là rõ ràng mình khéo léo thuyết giảng. Hai chữ Thắng Pháp tức là pháp đã giải thích. Sáu chữ tiếp theo là pháp có thể giải thích. Hai chữ Tương Ứng là bao gồm pháp có thể giải thích và đã giải thích. Văn tuy có ba tiết, mà nghĩa lại có bốn lớp:

Một: Pháp đã giải thích này là chỉ rõ sự việc gì? Đó gọi là pháp của Địa rất thù thắng, cho nên nói là Thắng pháp.

Hai: Lại đưa ra nói rằng: Pháp đã giải thích là Địa, pháp có thể giải thích nhiều loại. hoặc là bởi vì Sắc-Hương-Oai nghi đi đứng đều là pháp có thể giải thích, là dùng pháp nào để có thể giải thích? Vì vậy Luận nói: Dùng sự việc gì? Đáp rằng: Tôi dùng tám loại âm thanh vi diệu của Phạm âm để làm pháp có thể giải thích, mà không dùng Hương... Kinh nói: Âm thanh vi diệu.

Ba: Lại đưa ra nói rằng: Dùng âm thanh này lại có nhiều loại, là cứ như vậy mà dùng hay là Dụ tương tự để hiển bày? Vì vậy Luận nói: Sự việc như thế nào? Đáp rằng: Không phải là cứ như vậy mà hiển bày, nương vào Dụ tương tự để trình bày, cho nên nói là Thí dụ. Nhưng Dụ có hai loại: 1- Ví như sự việc làm Dụ, như trong những tiết sau dẫn ra vật dụng trang nghiêm bằng vàng, châu báu trong biển lớn... 2- Dựa vào Sự thuộc pháp tương để so sánh đưa ra Lý, lúc hiểu rõ về Dụ thì lắng nghe cũng gọi là Dụ. Nay bao gồm hai loại này.

Bốn: Lại đưa ra nói rằng: Tuy nhận biết Dụ để hiển bày, mà Dụ cũng có nhiều loại, là dựa vào văn tự không khéo léo của thế gian mà làm Dụ, hay là dựa vào văn tự khéo léo của xuất thế gian để làm Dụ? Vì vậy Luận nói: Nương vào sự việc gì? Đáp rằng: Dựa vào văn tự khéo léo. Kinh thiếu chữ Thiện, Luận về Kinh thì có đủ. Vì sao Tương ứng bao gồm pháp có thể giải thích và đã giải thích? 1- Bởi vì âm thanh vi diệu cùng với Dụ tương ứng, là dựa theo pháp có thể giải thích; 2- Dựa

theo văn tự khéo léo cùng với Lý tương ứng, là bao gồm pháp đã giải thích. Vì vậy Luận nói: Văn tự khéo léo có hai loại: a- Tùy theo âm thanh ngôn ngữ của địa phương mà khéo léo tùy thuận; b- Câu chữ trọn vẹn đầy đủ, không tăng-không giảm mà cùng với Lý tương ứng. Lại tương ứng với ba Sự có thể giải thích, thì tương ứng với Lý.

Mục sau là nửa kệ mở rộng về nương theo uy lực, Luận nói: Trước đây nói nương theo thần lực của Phật, mà chưa nói là thần lực như thế nào, cho nên ở đây nói đến.

Vô lượng Phật, tóm lược có ba loại: Một là Đức Phật chủ, hai là Phật Kim Cang Tạng ở mười phương, ba là tất cả chư Phật mười phương.

Ba- Có nửa kệ nêu ra phạm vi giới hạn của thuyết giảng, chỉ là thuyết giảng về nhân mà thôi.

Câu sau trong nửa kệ, Luận về Kinh chính là thuộc về Thuyết Đại. Đầu năm kệ nói rằng tôi chỉ thuyết giảng một phần, chính là phạm vi giới hạn. Hoặc là người dịch quay lại với văn, hoặc là bản tiếng Phạn có nghĩa khác mà mục đích không khác nhau, ngại gì trước-sau. Trong đó: Câu trước là nhắc lại pháp đã thừa thĩnh trước đây, bao gồm kết luận về Nghĩa Đại và Thuyết Đại trước đây, là ở nơi này. Khó nói ra rõ ràng, thì nghĩa mở rộng phân rõ như trước đây. Câu sau là nhận lời thuyết giảng về phần ít.

Trong Luận giải thích rằng: Trước đây nói mười Địa như vậy không thể nào thuyết giảng và lắng nghe được, nay nói Tôi chỉ thuyết giảng một phần. Câu này có ý nghĩa gì? Là do Địa đã thâm nhiếp có hai loại: 1- Phần nhân; 2- Phần quả. Thuyết giảng, nghĩa là giải thích; một phần, là phần nhân, bởi vì vốn là một phần đối với phần quả. Nhưng hai phần nhân-quả, xưa có nhiều cách giải thích, hoàn toàn trái với ý nghĩa của văn, nay không luận về điều đó; có thể có điểm thông suốt, thì sửa lại cho đúng mà sử dụng. Thẳng thắn hướng về ý của luận, thì dựa vào Nghĩa Đại làm phần quả, cho nên không thể thuyết giảng; Thuyết Đại làm phần nhân, vậy thì có thể thuyết giảng.

Lại theo nghĩa mà chọn lấy, sơ lược có hai loại: 1- Chỉ dựa vào mười Địa để trình bày, dùng Chứng Trí làm phần quả, phương tiện nương vào pháp... đều làm phần nhân. Ở đây lại có hai nghĩa: a- Dùng Tu-Chứng đối lập với nhau, thì phương tiện thành tựu về Tu làm phần nhân, ngừng Tu hợp với Thật làm phần quả; b- Dùng Thuyên-Biểu đối lập với nhau, thì bởi vì nương vào pháp để hiển bày về sai biệt của Địa làm phần nhân, Chứng Trí chân thật làm phần quả. Như ở Địa thứ nhất-

thứ hai-thứ ba nương vào giống như thế gian, Địa thứ tư-thứ năm-thứ sáu nương vào Nhị thừa và Thiên chi-Đạo phẩm..., khiến cho Đại chúng nhờ vào đây biểu hiện hiểu rõ về nghĩa của Địa, là do nhân mà biểu hiện; Chứng Trí là quả của nhân này, đây đều là Chứng Trí, ngôn từ vốn không đạt tới được, cho nên không thể thuyết giảng. Như dấu tích của chim ấy giống với hư không, phương tiện nương vào pháp có thể dùng ngôn từ để hiển bày, nên cho nói là có thể thuyết giảng. Như dấu tích của chim ở giữa hư không, dựa theo chim mà nói khác nhau, là bởi vì một dấu tích gồm có hai phần, tức là có thể thuyết giảng và không thể thuyết giảng. 2- Dựa theo quả Phật cứu cánh hợp với nhân của Phổ Hiền, Thuyết và Nghĩa bao gồm một Bộ, nghĩa là ngay nơi Chứng Trí này sâu xa giống như Quả Hải cứu cánh làm phần quả, như hư không ở nơi dấu tích không khác với hư không rộng lớn, nhân ở tướng của Địa giống như nhân của Phổ Hiền. Bởi vì mở rộng về thuyết giảng thì nguyện lực thù thắng có vô lượng sự việc sai biệt, cho nên lại vượt quá điều này. Vậy thì hư không ở nơi dấu tích, tùy theo dấu tích ở nơi hư không, cũng có Thuyết và Nghĩa, cho nên Trí của Địa cũng có thể nương vào ngôn từ mà nêu ra.

Hỏi: Trên đây Luận nói: Địa này đã thâm nhiếp có hai. Thuyết làm quả cứu cánh như thế nào? Đáp: Lẽ nào không phải trước đây nói sâu xa giống như Quả Hải hay sao? Vì vậy trên đây Luận nói: Trí này là ai Chứng? Kệ nói là pháp hành của Phật. Lại phần Gia hộ trước đây nói: Pháp của Phật không thể nghĩ bàn. Lại phần Ảnh tượng của Địa nói: Mười núi lớn ấy nhờ vào biển rộng mà có được tên gọi biển rộng, cũng nhờ vào mười núi mà có được tên gọi Bồ-tát, Thập Địa cũng như vậy, cùng thuộc về Nhất thiết trí, nhờ vào Nhất thiết trí mà có được tên gọi, bởi vì nhân-quả ấy thuận theo nhau, thì biết Luận chủ cũng dùng quả cứu cánh, để thâm nhiếp Thập Địa.

Có người nói rằng: “Phần ấy nói mười núi dựa vào biển, không nói biển rộng tức là núi.” Mười đức của biển rộng lẽ nào lìa xa biển hay sao? Mười nghĩa của ngọc báu lẽ nào lìa xa ngọc hay sao? Biết rõ ràng là người chất vấn này, không thấy ý nghĩa về Trí của Địa. Vả lại, dựa vào một tướng thì không thể chỉ ra rõ ràng... Nói là không thể thuyết giảng và có thể thuyết giảng, bởi vì nếu có nhân duyên thì quả có thể nương vào ngôn từ, ngay nơi Sự tiến vào sâu xa thì nhân cũng không thể nói được, cho nên nói là Thuyết giảng phần ít, không thể cố chấp hạn hẹp.

Phần thứ bảy trình bày về phần Thuyết giảng, có ba môn phân

biệt:

Một- Ý đưa ra, nghĩa là nghi thức thừa thỉnh đã kết thúc, đã nêu ra phạm vi giới hạn, làm sáng tỏ về pháp Thật của Địa thì khó rõ ràng, nương vào hiển bày thuộc về tướng, tướng tức là phần nhân. Từ đây trở xuống, mở rộng trình bày về tướng của Địa, khiến cho tìm theo tướng mà đạt được pháp Thật, cho nên có đưa ra phần này. Lại phần Thừa thỉnh phát sinh về Chánh Giải, từ đây về sau hiển bày về Hạnh tu tập, cho nên tiếp theo đưa ra.

Hai- Giải thích tên gọi: Giảng giải thông suốt, trình bày rõ ràng về sai biệt của Thập Địa, cho nên gọi là phần Thuyết giảng. Bởi vì phần Thừa thỉnh trên đây bao gồm thừa thỉnh về Thập Địa, hợp với Thừa thỉnh để phân rõ về Thuyết giảng, lý nhất định phải thích hợp thông suốt. Bởi vì Hoan Hỷ thuộc về ban đầu cho nên nhận lấy tên gọi tổng quát này. Luận nói: Từ đây về sau chính thức thuyết giảng về Địa thứ nhất. Đã có phần Thuyết giảng của Địa thứ nhất, thì biết mười Địa đều có phần Thuyết giảng. Lại trong Địa thứ nhất, đều thuận theo tên gọi để thuyết giảng làm phần đầy đủ của Địa, cho nên khác với Trú thứ nhất. Mười Nguyên về sau, lại cùng với tên gọi khác, gọi là so sánh thù thắng. Và lại, người soạn luận phân tích về văn chỉ đưa ra quy cách lớn (Đại cách), còn như chi tiết nhỏ (Huyết mạch) thì thật sự không để ý đến, đúng lúc đưa ra toàn bộ không cần phải nắm giữ nhất định.

Ba- Giải thích văn, mười Địa tức là mười đoạn.

Ngay trong Đoạn thứ nhất-Hoan Hỷ Địa có bảy môn phân biệt: Một- Ý đưa ra; Hai- Giải thích tên gọi; Ba- Đoạn trừ chướng; Bốn- Chứng đạt lý; năm- Thành tựu về Hạnh; Sáu- Đạt được quả; Bảy- Giải thích văn.

Một- Ý đưa ra: Trong mười Địa, đầu tiên là đoạn trừ chướng, chứng đạt lý, đạt được tánh Thánh.

Hai- Giải thích tên gọi: Luận này giải thích đã thấy ở phần Căn bản. Kinh này có giải thích đầy đủ ở văn sau. Nay dẫn ra Bộ khác để thành lập về nghĩa chính.

Luận Duy Thức quyển thứ 9 nói: “Ban đầu đạt được tánh Thánh, chứng đạt đầy đủ hai Không, có thể làm lợi ích cho mình và người, cho nên sinh tâm vô cùng hoan hỷ.” Ở đây có ba nghĩa: 1- Đạt được phần vị; 2- Chứng đạt lý; 3- Thành tựu về Hạnh. Do ba nghĩa này cho nên gọi là vô cùng hoan hỷ.

Luận Nhiếp Đại Thừa quyển thứ 7 nói: “Từ đó bắt đầu đạt được, cho nên có thể thành tựu đầy đủ công đức thù thắng làm lợi ích ý nghĩa

cho mình và người.” Đây là chỉ dựa vào nghĩa thứ 3 Thành tựu về Hạnh mà nói.

Luận Thập Trú Tỳ-bà-sa nói: “Bắt đầu đạt được pháp vị, cho nên sinh tâm vô cùng hoan hỷ.” Đây là chỉ dựa theo nghĩa về Chứng đạt lý mà nói.

Luận Du Già quyển thứ 78 dẫn ra kinh Giải Thâm Mật nói: “Thành tựu về nghĩa Đại, đạt được tâm xuất thế gian chưa từng có, cho nên sinh tâm vô cùng hoan hỷ.” Ở đây dựa theo hai nghĩa: Nghĩa Đại tức là thành tựu về hạnh Tự lợi-Lợi tha, tâm xuất thế gian là đạt được phần vị Thánh. Cách giải thích này giống như giải thích trong phần Căn bản của Luận này.

Ba- Chương đã đoạn trừ: Trong luận Duy Thức quyển thứ 9 nói: “Chương thuộc tánh của dị sinh là do đây mà đoạn trừ, nghĩa là phân biệt khởi lên trong hai chương, dựa vào loại ấy mà thiết lập về tánh của dị sinh. Nhị thừa lúc Kiến đạo hiện rõ ở trước mắt, chỉ đoạn trừ một loại, gọi là đạt được tánh Thánh. Bồ-tát lúc Kiến đạo hiện rõ ở trước mắt, thì đoạn trừ cả hai loại, gọi là đạt được tánh Thánh.” Ở đây nói Dị sinh tức là phàm phu, trong Lương Nhiếp Luận gọi là tánh phàm phu. Trong phần Căn bản của Luận này, gọi là chương ngại do tướng Ngã của phàm phu, chương này làm chương ngại cho Địa thứ nhất.

Trên đây dựa vào phiền não có thể khởi lên vốn là căn bản, cho nên nói là đoạn trừ hai chương. Nếu nói đầy đủ, thì cũng đoạn trừ các nghiệp quả... của nẻo ác. Bởi vì Địa thứ nhất này nói về đoạn trừ hai Ngu và thô nặng của pháp ấy: 1- Ngu vì chấp trước Ngã-Pháp, tức là chương của phàm phu; 2- Ngu vì nẻo ác tạp nhiễm, tức là các nghiệp quả... của nẻo ác. Những nghiệp quả này, tuy không phải là ngu, mà là phẩm loại của ngu. Ngu trong chín Địa sau đều dựa theo đây. Nghĩa về đoạn trừ, nói như trong phần về Phạm vi giới hạn trước đây.

Bốn- Lý đã Chứng được: Bởi vì đoạn trừ chương trước đây, mà Chứng được Chân Như hiện hành khắp nơi (Biến hành), nghĩa là Chân Như này do hai Không mà hiển bày, không có một pháp nào mà không có mặt.

Trong Lương Nhiếp Luận gọi là Biến mãn, bởi vì đầy đủ khắp nơi tất cả các hành hữu vi. Ý trình bày bởi vì không có một pháp nào không phải là hai Không. Địa này lúc ban đầu chỉ chứng đạt về Biến mãn.

Năm- Hạnh đã thành tựu: Tóm lược có bốn loại: 1- Dựa theo tu tập tăng thêm thù thắng mà thành tựu về Hạnh bố thí; 2- Dựa theo Hạnh đã thành tựu mà phát khởi mười Đại nguyện; 3- Dựa theo Hạnh tu tập

thành tựu, nghĩa là mười Hạnh như Tín...; 4- Dựa theo Hạnh chân thật, nghĩa là tất cả các Hạnh như mười Độ... đều tu tập. Còn lại những Hạnh đã tu tập, văn giải thích tự nhiên rõ ràng.

Sáu- Quả đã đạt được: Tóm lược có bốn loại: 1- Đạt được bốn quả như Điều Nhu... vào lúc đầy đủ Địa ấy; 2- Đạt được quả về tài sản lớn vào lúc thành tựu Hạnh bố thí; 3- Dựa vào Nhiếp Luận, thông hiểu về chướng Không, đạt được quả diệt trừ tất cả các chướng; 4- Luận tổng quát là đạt được quả như Trí về Lý của ba Tánh-ba Vô tánh thuộc Duy Thức, và Xa-ma-tha (Chỉ), Tỳ-bát-xá-na (Quán)...

Nhưng các môn trên đây phần nhiều dựa vào Hành bố. Nếu dựa theo Viên dung, hễ một đoạn trừ thì tất cả đều đoạn trừ, một chứng đạt thì tất cả đều chứng đạt, một thực hành thì tất cả đều thực hành, một đạt được thì tất cả đều đạt được.

Bảy- Giải thích văn, phân hai: Trước là trường hàng, sau là kệ tụng.

Trong phần trường hàng: Nếu thẳng thắn dựa vào văn kinh, thì nên phân làm hai: Đầu là trình bày về pháp của Địa; sau từ “Phật tử, Bồ-tát trú thử Địa đa tác Diêm-phù-đề vương...” trở xuống là nói về quả của Địa.

Trong phần đầu, có hai: Một- Mở rộng trình bày; Hai- Từ “Phật tử thị danh...” trở xuống là tổng quát kết luận.

Trong phần một, có ba: 1- Trình bày về tâm tiến vào; 2- Từ “Phật tử, thử Bồ-tát dĩ Đại Bi vi thủ...” trở xuống là trình bày về tâm trú vào Địa; 3- Từ “Phật tử, Bồ-tát trú thử Hoan hỷ địa dĩ, dĩ Đại nguyện lực đắc kiến đa Phật...” trở xuống là trình bày về tâm vượt ra.

Văn của mười Địa, đại thể đều như vậy. Bởi vì dựa vào luận Từ Thị ở nội dung của mười Địa, đều có ba tâm. Kinh Nhân Vương quyển Thượng cũng nói: “Mỗi một Địa có ba mươi Nhẫn thuộc Thượng-Trung-Hạ, bắt đầu sinh-trú vào sinh-kết thúc sinh trong mỗi một Địa không thể đạt được..., Lý nhất định phải như vậy.” Nhưng luận lấy Tâm vượt ra làm quả Điều Nhu, nguyên cơ về sau sẽ trình bày.

Nay tạm thời dựa vào Luận để phân định, trong trường hàng có hai: Đầu là trình bày về phần Thuyết giảng của Địa thứ nhất; sau từ “Phật tử, Bồ-tát trú thử...” trở xuống là phần So sánh thù thắng.

Trong phần đầu: Dựa vào luận toàn bộ có một trăm câu, phân làm ba phần: Một- Có bốn mươi câu trình bày về phần Trú vào; Hai- Từ “Phật tử, Bồ-tát trú Hoan hỷ địa...” trở xuống có ba mươi câu là phần Giải thích tên gọi; ba- Từ “Phật tử, thử Bồ-tát dĩ Đại Bi...” trở xuống có

ba mươi câu là phần An trú.

Nếu bao gồm chọn lấy phần So sánh thù thắng, tức là Địa thứ nhất có bốn phần: Đầu nói về trú vào, là sinh tâm Bồ-đề xuất thế gian, kiên quyết giữ lấy Địa thứ nhất, lại không thối thất, cho nên gọi là trú vào, tức là tâm tiến vào bắt đầu trú. Ban đầu tuy trú vào Địa mà chưa có thể gọi là khéo léo, lại khởi lên Tín... khéo léo trú vào trong Địa, cho nên gọi là An trú. Tức là chính thức trú vào trong Địa và một phần sau, đều là tâm trú vào. Về phần Giải thích tên gọi thì mười Địa phải như nhau, nhưng thuận theo nghĩa hiển bày chỉ giải thích ba Địa, đó là Địa thứ nhất-thứ tám và thứ mười, các Địa còn lại lược bớt mà không nói đến. Bởi vì Địa thứ nhất là bắt đầu đạt được phần vị của Thánh, Địa thứ tám là bắt đầu không còn công dụng, Pháp Vân Địa là tận cùng của Bồ-tát đều đầy đủ Vô số kiếp, cho nên chỉ giải thích về ba Địa này.

Nhưng trong mười Địa, ba tâm đã chứng đạt như nhau, thì trong mỗi một Địa đều thâm nhiếp ba phần vị trước đây. Trong này, phần Trú vào thâm nhiếp Phát Tâm Trú, phần Giải thích tên gọi thâm nhiếp Hoan Hỷ Hạnh, hai phần sau thâm nhiếp Hồi hướng Cứu hộ chúng sinh và Hồi hướng Ly tướng chúng sinh, đều là văn nghĩa thuận theo nhau, như văn suy nghĩ về điều đó!

Phần một: Trình bày về phần Trú vào, văn phân làm hai: 1- Riêng biệt hiển bày về pháp trú vào; 2- Từ “Bồ-tát trú như thị...” trở xuống là kết luận về trú trong phần vị tiến vào.

Trong phần 1: Bốn mươi câu phân bốn: a- Có mười câu trình bày về dựa vào thân nào? b- Có mười câu trình bày về vì nghĩa gì? c- Có mười câu trình bày về dùng nhân nào? d- Có mười câu trình bày về có tướng gì?

Phần a- Nghĩa là thiện căn gieo trồng sâu xa làm chỗ dựa của thân.

Phần b- Vì đạt được quả Phật làm nghĩa của cảnh đã duyên vào.

Hai phần trên đều là duyên của phát tâm.

Phần c- Dùng Đại Bi làm nhân của phát tâm.

Phần d- Bởi vì vượt phàm phu-đạt được Thánh, làm tướng phước lợi của phát tâm.

Luận Du Già quyển thứ 47 cũng có bốn tướng, luận dựa vào kinh mà soạn ra cho nên giống như ở đây. Lại bốn sự việc này tức là ba loại tâm Bồ-đề: 1- Thiện căn gieo trồng sâu xa là Thâm tâm; 2- Vì cầu Bồ-đề là Trực tâm; 3- Tức là Đại Bi tâm. Đầy đủ ba tâm này thì thành tựu tướng tiến vào Địa về sau. Lại bốn phần này đều hàm chứa đầy đủ ba

tâm, có thể dựa theo để suy nghĩ.

Phần a- Có mười câu trình bày về dựa vào thân nào? Câu đầu là tổng quát, còn lại là riêng biệt.

Tổng quát nói: Nếu có chúng sinh, là người đầy đủ Hạnh. Dựa vào luận Địa Trì là người Giải-Hạnh. Có tâm như vậy thì tiến vào Địa thứ nhất, tiến vào rồi thì tâm này luôn luôn hiện rõ ở trước mắt. Mười tâm bắt đầu trong các Địa sau giống như ở đây, có thể biết.

Nói thiện căn gieo trồng sâu xa, chính là câu tổng quát. Luận về kinh gọi là Hậu Tập, Hậu (dày) là Thâm (sâu), Tập (tích tập) tức là Chủng (gieo trồng). Nếu dựa theo Viên dung, thì số lượng thời gian không nhất định; nếu dựa vào Hành bố, thì nói một Tăng-kỳ đã tích chứa tư lương, cho nên nói là gieo trồng sâu xa.

Trong riêng biệt có chín loại tích tập, sáu loại trước là Hạnh bảo vệ phiền não, ba loại sau là Hạnh bảo vệ Nhị thừa.

Trong sáu loại trước tức là Tăng thượng về ba Học: Đầu là Giới, tiếp là Định, bốn loại còn lại là Tuệ. Trong Tuệ: Ba loại trước như thứ tự là Văn-Tư-Tu, một loại sau là Trí xuất thế gian đã thành tựu.

Trong ba loại sau: Hai loại đầu là tâm bảo vệ Nhị thừa, nghĩa là Đại Chí bảo vệ tâm hẹp hòi, Đại Giải bảo vệ tâm nhỏ bé; một loại sau là Hạnh bảo vệ Nhị thừa.

Đã nhận biết về ý như vậy, thế nào là chín loại tích tập?

1- Tích tập về Hạnh, tức là luôn luôn khéo léo tu tập các Hạnh, khéo léo làm quyến thuộc của Trì giới, bởi vì ba Tu chứ không phải là một, cho nên gọi là Chư (các). Thi-la bất tịnh thì Tam-muội không sinh khởi, cho nên trình bày đầu tiên.

2- Tích tập về Định, tức là luôn luôn khéo léo tích tập Trợ đạo, khéo léo làm quyến thuộc của Tam-muội, tức là Minh Đắc... và bốn Tĩnh lự. Bởi vì Định gần gũi giúp đỡ Tuệ cho nên gọi là Trợ đạo. Điều nói là quyến thuộc, bởi vì Tuệ làm chủ.

3- Tích tập về Thân cận, tức là luôn luôn khéo léo cúng dường chư Phật, cúng dường Phật là bởi vì muốn tích tập về Văn tuệ.

4- Tích tập về Tu, tức là luôn luôn khéo léo tích tập về pháp thiện thanh tịnh, tụ vào Tư tuệ mà khéo léo suy nghĩ về các pháp thiện như Ba-la-mật..., nghĩa là dựa vào Văn-Tư thì tự tánh sai biệt của pháp ấy, hoặc là Danh-hoặc là Nghĩa vốn có trên-dưới, thành tựu phần vị Noãn-Đảnh, đối trị các phiền não che lấp, cho nên nói là thiện thanh tịnh (Bạch tịnh).

5- Tích tập về Hộ, tức là làm Thiện tri thức khéo léo thâm nhiếp,

do Thật chứng tu hành bên trong, cho nên có thể truyền thụ bên ngoài. Thật chứng tu hành tức là Trí như thật, cũng phân ra trên-dưới, thiết lập về phần vị Nhẫn và Thế đệ nhất.

Năm loại trên đều là gia hạnh, bốn loại sau đều đã tiến vào Địa.

6- Tích tập về Tịnh tâm, tức là khéo léo làm thanh tịnh tâm sâu xa. Bởi vì đạt được Chánh Trí xuất thế gian, Trí không có gì phân biệt cũng không có gì đạt được đối với cảnh đã duyên vào, không giữ lấy tướng của các loại hý luận, cho nên gọi là khéo léo làm thanh tịnh; Trí luôn luôn hợp với Lý, cho nên nói là tâm sâu xa.

7- Tích tập về Quảng, tức là lập chí rộng lớn, tâm sâu xa làm lợi ích cho tất cả.

8- Tích tập về Tín tâm, tức là phát sinh hiểu biết rộng lớn, bởi vì mong cầu Trí Nhất thiết trí.

9- Tích tập về Hiện, tức là Từ Bi hiện rõ trước mắt, nghĩa là thực hành nhiều về Từ Bi, không có lúc nào tạm thời rời bỏ, cho nên nói là hiện rõ trước mắt.

Nhưng bởi vì Tiểu thừa không mong cầu ý Phật, cho nên trình bày ở trong bảo vệ tâm nhỏ bé là tâm Tự lợi; Tiểu thừa cũng có cầu Nhất thiết trí, bởi vì Hạnh thuộc ba Học là Tự lợi. Nay trong Hạnh bảo vệ, chỉ nêu ra Từ Bi là Lợi tha. Trong đó: Từ dựa vào Khổ khổ-Hoại khổ, bởi vì đang ở trong đau khổ mà suy nghĩ nguyện cho vui sướng; Bi dựa vào Hành khổ để loại bỏ vui sướng hư vọng ấy, bởi vì không biết do Hành khổ mà lưu chuyển. Bởi vì ba cõi không rời xa ba Khổ, vốn là cảnh của Từ Bi. Lại trình bày trao cho niềm vui thì có thể loại bỏ nỗi khổ, bởi vì Từ dựa vào Khổ khổ-Hoại khổ; loại bỏ nỗi khổ thì trao cho niềm vui chân thật, bởi vì Bi dựa vào Hành khổ.

Đã nhận biết về tổng quát-riêng biệt, Tích tập là tướng giống nhau, Giới... là tướng khác nhau, nói tóm lược là Thành, nói mở rộng là Hoại, như trước đây trình bày đầy đủ.

Phần b- Có mười câu trình bày về vì nghĩa gì? Vì cầu quả Phật: Trước là riêng biệt hiển bày về tướng mong cầu quả; sau từ “Phật tử...” trở xuống là tổng quát kết luận về phát tâm.

Mục trước có mười câu: Câu đầu là tổng quát, còn lại là riêng biệt.

Tổng quát nói: Trí Phật, nghĩa là Trí vô thượng vốn là Tri-Đoạn-Chứng-Tu. Dựa theo Vô tác Tứ đế mà nói về bốn loại riêng biệt này, bởi vì Tu cứu cánh cũng có thể gọi là Tu.

Trí này sai biệt có chín loại nghiệp thảy đều mong cầu:

1- Trí Phật thuộc về Lực, ghi nhớ câu hỏi là nghiệp, dùng mười loại Lực tùy theo căn cơ mà giải đáp.

2- Trí Phật thuộc về Vô úy, phá trừ tà kiến là nghiệp, chọn ra khác với Bồ-tát, lại gọi là Đại.

3- Trí Phật thuộc về Bình đẳng, đạt được Nhân Vô ngã-Pháp Vô ngã, là nghiệp chứng nhập giảng dạy cho chúng sinh.

4- Trí Phật thuộc về Cứu giúp, dùng bốn Nhiếp pháp để giáo hóa chúng sinh là nghiệp.

5- Trí Phật thuộc về Thanh tịnh, nghiệp có thể làm nhân cứu giúp-thâu nhiếp, bởi vì Từ Bi làm cho không còn nóng giận.

6- Trí Phật thuộc về Trí vô dư, nghiệp thường dùng Phật nhãn quán sát chúng sinh thế gian, quán sát khắp nơi mười phương cho nên nói là Vô dư.

7- Trí Phật thuộc về Nhiễm, nếu thuận theo kinh này, thì dùng Trí không có chướng ngại để trang nghiêm Y báo, Ứng-Hóa tự nhiên, khiến cho tin tưởng vui thích là nghiệp; luận về kinh thiếu câu về làm thanh tịnh quốc độ.

8- Trí Phật thuộc về Giác, một niệm nhận biết về tâm-tâm sở pháp của chúng sinh ba đời là nghiệp.

9- Trí Phật thuộc về chuyển pháp luân, phương tiện thiện xảo của giải thoát là nghiệp. Nói về thiện xảo, bởi vì ở tại trăm ức cõi Diêm-phù-đề mà cùng lúc chuyển Đại pháp luân. Pháp luân tức là phương tiện có thể khiến cho chúng sinh giải thoát.

Nhưng chín câu trên đều trước là nêu lên Thể của Trí, sau là hiển bày về nghiệp của Trí: Ba câu đầu là Tự lợi, sáu câu sau là Lợi tha.

Trong Lợi tha: Tứ Nhiếp là Hạnh của Lợi tha, Từ Bi là Tâm của Lợi tha; bốn câu sau là Trí của Lợi tha.

Trong mục sau là tổng quát kết luận về phát tâm. Nói khởi tâm như vậy, nếu thẳng thẩn hướng về văn kinh, thì dựa vào mười tâm trước đây. Nhưng Luận nói: Tức là Nguyện thiện quyết định trong phần Căn bản, bởi vì hướng lên trên mong cầu Trí Phật tức là Nguyện. Trong phần Căn bản trước đây dựa vào văn này nói: Nguyện thiện quyết định, là như phát tâm Bồ-đề trong Địa thứ nhất. Ngay trong phần Căn bản này thì Nguyện tức là chỉ về văn này. Sinh tâm, tức là sinh tâm Bồ-đề, bởi vì hướng lên trên mong cầu Trí Phật. Nguyện tức là nguyện hướng về Bồ-đề. Hai Thể không khác nhau, cho nên có thể dựa vào nhau. Phần trước dựa vào phần này, tức là thâu nhiếp mười câu về Trí Phật nói trên; phần này dựa vào phần trước, tức là thâu nhiếp về nghĩa của sáu Quyết

định ở văn trước; phần trước thì dựa vào trong câu tổng quát, phần này thì dựa vào trong tổng quát kết luận, vốn là tổng quát thấu nhiếp riêng biệt. Lại chỉ nói đến sinh Tâm, bởi vì Tâm là tổng quát, tức là thấu nhiếp Tri-Đoạn-Chứng-Tu, cho nên không nói đến sinh Trí; bởi vì cũng thấu nhiếp tất cả các pháp Trợ đạo, cho nên không nói đến sinh tâm sở khác.

Phần c- Từ “Dĩ Đại Bi...” trở xuống là trình bày về dùng nhân nào để sinh tâm như vậy? Ý nói vì sao mong cầu Đại Bồ-đề? Nghĩa là dùng Đại Bi bởi vì chúng sinh, như trong Địa thứ ba tư duy về hóa độ chúng sinh không lìa xa Trí Phật. Bởi vì câu tổng quát sau, Luận về Kinh nói: Tâm này dùng Đại Bi làm đầu. Tâm này tức là chỉ cho tâm mong cầu Trí Phật trước đây. Trong mười câu: Câu đầu là tổng quát, còn lại là riêng biệt.

Trong riêng biệt có chín loại Đại:

1- Đại thuộc về tăng thượng, tướng tận về Hành khổ mà phát sinh Trí tuệ tăng thượng, nghĩa là nếu Trí hiểu rõ về Khổ khổ-Hoại khổ thì không phải là tăng thượng. Luận lại nói: Trí là quán sát nhiễm-tịnh-thuận-nghịch về nhân quả. Đây là dựa theo hiểu rõ về Sự, gọi là Trí. Luận nói: Tuệ là quán sát sai biệt về Tự tướng-Đồng tướng. Đây là dựa theo hiểu rõ về hai Đế, thông suốt về Lý là Tuệ. Lại là nghĩa tách biệt về một môn. Nói đến Tự tướng, bởi vì có thuộc về nhân duyên là Tự Thể của pháp; Đồng tướng, là bởi vì Chân Như của hai Không bình đẳng một vị, nghĩ đến chúng sinh mê lầm điều này cho nên khởi lên tâm Bi, giống như Đại Bi tăng thượng trong Địa thứ sáu, quán sát thuận-nghịch... mở rộng trình này như Địa thứ sáu.

2- Thiện xảo... tức là Đại thuộc về thấu nhiếp, bởi vì Tứ Nhiếp uyển chuyển khéo léo, tùy theo thích hợp mà thấu nhiếp.

3- Từ “Tối thượng...” trở xuống là Đại thuộc về thuần chí. Thuần chí tức là nghĩa về Tối thượng, nghĩa là trước đây phát khởi Đại tâm, thề nguyện làm lợi ích vô tận đến tận cùng chúng sinh giới, cho nên nói là tâm sâu xa; duyên vào đây tăng thêm tâm Bi đạt đến nơi thuần thực sâu dày, cho nên nói là Tối thượng. Thường dùng hai loại này để duy trì hạnh Bồ-tát này.

4- Vô lượng uy lực của Như Lai, là Đại thuộc về vô lượng, bởi vì thấu nhiếp tiếp nhận vô lượng thần lực của Như Lai, làm phát sinh niềm tin của chúng sinh.

5- Khéo léo quán sát..., tức là Đại thuộc về quyết định. Quyết định tin-hiểu đối với pháp vi diệu-vô thượng, gọi là khéo léo quán sát phân

biệt. Quyết định có thể hóa độ đối với các chúng sinh, là Lực của dũng mãnh. Quyết định có thể đối trị với chướng ngại đã đối trị, là Lực của Trí. Trí vô ngại hiện rõ trước mắt, bao gồm kết luận về câu trên.

6- Trí tùy thuận tự nhiên, tức là Đại thuộc về tùy thuận.

7- Có thể tiếp nhận..., tức là Đại thuộc về thọ trì, bởi vì có thể chọn lấy pháp rất thù thắng trao cho chúng sinh. Đại là bao gồm tất cả, thù thắng tức là pháp của Phật, trao cho tức là giáo hóa, Trí tuệ cho nên có thể trao truyền.

8- Rộng lớn như pháp giới, tức là Đại thuộc về vi diệu tối thượng, bởi vì thâm nhiếp tiếp nhận công đức thù thắng vi diệu.

9- Từ “Cứu cánh...” trở xuống là Đại thuộc về an trú tận cùng, bởi vì tận cùng giới hạn Niết-bàn là nhân của vô lượng quả yêu quý. Hợp lại làm thành mười câu là ở hai Đại này. Hai Đại sau giải thích như phần Căn bản, nhưng trước đây nói là Ái thuộc Vô thường, ở đây nói là Vô lượng, bởi vì Dụng thù thắng không phải là một.

Trong chín Đại nói trên: Bảy Đại trước là Thể của Bi, một Đại tiếp là Đức của Bi, một Đại sau cuối là Công năng của Bi. Trong bảy Đại về Thể của Bi: Ba Đại trước là Tự phần, một là Trí bạt trừ đau khổ, hai là Hạnh bạt trừ đau khổ, ba là Tâm bạt trừ đau khổ; bốn Đại sau là Thắng tiến.

Phần d- Từ “Phật tử, Bồ-tát...” trở xuống là trình bày về có tướng gì? Chính thức hiển bày về tướng phước lợi đạt được phần vị. Văn có chín câu: Câu đầu là tổng quát, còn lại là riêng biệt.

Tổng quát nói: Mới phát tâm như vậy, là chỉ ra hai phần trước đây. Lập tức có thể vượt qua địa của phàm phu, là bởi vì đạt được Thánh đạo xuất thế gian. Siêu là nghĩa của vượt qua.

Từ “Nhập Bồ-tát vị...” trở xuống là riêng biệt, có tám loại vượt qua. Luận đều nói trước là Pháp, sau là Dự. Ở đây nói tiến vào phần vị Thánh, sinh trong nhà của Như Lai, bởi vì như Vương tử thế gian sinh trong nhà của Quốc Vương, cho nên từng câu-từng câu đều có pháp tương tự.

1- Vượt qua tiến vào phần vị, bởi vì ban đầu thành tựu tâm xuất thế gian. Pháp tương tự như bắt đầu trú vào thai, trong phẩm Trú của luận Du Già, gọi là tiến vào Chánh tánh ly sinh của Bồ-tát.

2- Sinh trong nhà của Như Lai, tức là vượt qua thuộc về gia tộc. Pháp tương tự là nhà sinh ra, nghĩa là như người thế gian, tuy thọ báo trong thai, nhưng nếu ở nhà bình thường thì không thể cho là thù thắng, phải ở nhà Quốc Vương thì mới biểu hiện thù thắng. Bồ-tát cũng như

vậy, nếu xuất gia ở trong pháp của ngoại đạo, thì không thể cho là thù thắng, nay đạt được pháp mà Phật đã chứng thì mới là tôn quý thù thắng. Lương Nhiếp Luận nói: “Sinh trong nhà của bậc Pháp Vương, đầy đủ tôn quý thù thắng.” Các câu sau ví dụ đều dựa theo trước chọn ra thù thắng.

3- Từ “Vô năng...” trở xuống là vượt qua thuộc về chủng tánh. Pháp tương tự là con, bởi vì sinh ra hạnh Đại thừa, nghĩa là thành lập Đại hạnh, như có được phần Thể của Vương mới có thể tiếp nối chủng tánh của Phật, là nghĩa của người con, mà không phải là hèn mọn, không phải là khách. Lương Nhiếp Luận nói: “Bởi vì vượt qua chủng tánh Nhị thừa và chủng tánh thế gian.”

4- Từ “Ly thế...” trở xuống là vượt qua thuộc về đạo. Bởi vì không phải là hữu lậu, cho nên lìa xa nẻo thế gian, như Thể của Vương chứ không phải là quỷ-súc sinh...; thành tựu vô lậu, như tiến vào đạo xuất thế gian, vốn phải là phần Thể của Nhân Vương. Lương Nhiếp Luận nói: “Vĩnh viễn không gây ra tà hạnh như sát sinh...”

5- Đạt được pháp của Bồ-tát, tức là vượt qua thuộc về Thể của pháp. Bởi vì Đồng Thể Đại Bi là Thể của Bồ-tát; bởi vì sự việc giáo hóa người khác, chính là sự việc của chính mình. Nếu không có Đại Bi, thì Pháp thân không đầy đủ, như chọn ra không hoàn chỉnh khác nhau. Luận Du Già nói: “Giả sử có người hỏi rằng: Bồ-tát lấy gì làm Thể? Nên đáp là lấy Đại Bi làm Thể.”

6- Trú vào nơi chốn của Bồ-tát, là vượt qua thuộc về nơi chốn. Nói không trú vào đạo là trú xứ của Bồ-tát, không giống như phàm phu-Tiểu thừa, đắm nhiễm thế gian-rời bỏ thế gian bởi vì vướng vào hai bên, như Vương tử thế gian không ở nơi thấp hèn.

7- Bình đẳng tiến vào ba đời, là vượt qua thuộc về nghiệp. Nghĩa là chứng đạt Chân Như bình đẳng để giúp cho Tuệ mạng, chọn ra không có mùi vị là thọ mạng ngắn ngủi của chư Thiên, bởi vì không thể đảm nhiệm tiếp tục kế thừa, pháp tương tự là Mạng.

8- Từ “Ư Như Lai...” trở xuống, là vượt qua thuộc về quyết định. Chủng tánh Phật không đoạn mất là hiển bày quyết định về nhân, đạt được đạo Vô thượng là hiển bày quyết định về quả; như Vương tử thế gian, tuy Y-Chánh vô cùng thù thắng, nhưng chí khí không lập thì những việc làm không thành tựu. Nay chí khí đã thành lập, quyết định kế thừa ngôi vị, pháp tương tự gọi là thành tựu. Luận nói: Như vậy thì hiện phàm phu sinh ra, Bồ-tát sinh ra không tương tự, bởi vì có phiền não-không có phiền não, hiển bày về không tương tự cùng với Địa tiền.

Phần 2: Từ “Bồ-tát trú...” trở xuống là kết luận về trú trong phần vị tiến vào: Trú vào pháp như vậy, là dựa vào bốn phần trên. Gọi là trú vào Hoan Hỷ Địa, là nghĩa về bắt đầu trú vào Địa. Bởi vì tương ứng Bất động, là giải thích thành tựu về nghĩa của trú vào. Bởi vì một khi Chứng đạt Chân lý thì không trở lại sai lạc; bởi vì Nhị thừa và ngoại đạo không thể làm cho lay động.

Nhưng Bất động có năm: 1: Chứng tử không hư hoại, gọi là Bất động, tức là chủng tánh của Địa trở lên. 2: Khởi hạnh không lui sụt, gọi là Bất động, tức là Địa thứ nhất này trở lên, luận Địa Trì nói: “Địa thứ nhất trở lên, như phần sáng của vầng trăng tăng trưởng theo ngày đêm, pháp thiện không lui sụt cũng lại như vậy.” 3: Không-Hữu vô gián Bất động, tức là Địa thứ bảy. 4: Vô công dụng Bất động, tức là Địa thứ tám trở lên. 5: Cứu cánh Bất động, tức là Phật Địa.

Phần hai: Trong phần Giải thích tên gọi, có hai: 1- Tổng quát nêu lên; 2- Từ “Thành tựu...” trở xuống là riêng biệt hiển bày.

Trong phần 2 là riêng biệt, phân hai: Trước là chính thức trình bày về tướng của Hỷ; sau từ “Phật tử...” trở xuống là nêu ra nhân của Hỷ.

Nhưng tướng của Hỷ phù hợp dựa vào thân nào? Bởi vì thiện căn gieo trồng sâu xa mà đạt được phần vị này. Sau trong nhân của Hỷ, có Niệm là đạt được Hỷ, hợp với vì nghĩa gì? Bởi vì quả đã mong cầu nhất định sẽ đạt được. Có Niệm hiện tại đạt được Hỷ, hợp với có tướng gì? Bởi vì hiện tại lìa xa phàm-đạt được Thánh. Phần c trên đây nói về dùng nhân nào, là tâm Bi thương xót thì nghĩa của Hỷ không hiển bày, cho nên không phù hợp.

Trong phần trước là chính thức trình bày về tướng của Hỷ, có mười câu: Câu đầu là tổng quát, còn lại là riêng biệt.

Tổng quát có ba Hỷ, nói là nhiều Hoan Hỷ: 1- Tâm Hỷ, nghĩa là tâm vui thích tiến vào Quán; 2- Thể Hỷ, là ra khỏi Quán tương ứng với Hỷ-Thọ; 3- Căn Hỷ, bởi vì bên trong tràn đầy Tâm-Thể hoan hỷ trước đây, cho nên bên ngoài và năm căn nhẹ nhàng thư thái điều hòa thích hợp, Hỷ này cũng gọi là Lạc. Lại bên trong và Quán tâm, tức là Hỷ của Vô Hỷ, không giống như Hỷ trôi nổi của Thiền thứ hai. Vì vậy bản tiếng Phạn và các kinh khác phần nhiều gọi là Cực Hỷ, là cuối cùng của Hỷ.

Trong riêng biệt có chín:

1- Hỷ thuộc về cung kính, bởi vì chứng đạt Thể của Tam Bảo, có được niềm tin bất hoại, mà tăng thêm cung kính.

2- Hỷ thuộc về yêu thích, bởi vì vui thích quán sát về pháp Chân

Như. Hai loại trên tức là tâm của hành Hỷ, tức là Tâm Hỷ. Ba loại tiếp chính là Thể tướng của Hỷ.

3- Hỷ thuộc về điều hòa mềm mỏng, bởi vì khắp nơi thân tâm đều được điều hòa thích hợp, tức là Hỷ thuộc các căn.

4- Hỷ thuộc về mừng vui, bởi vì tự nhận biết về pháp đã chứng hơn hẳn Địa tiền; câu này ở luận là loại thứ ba, trước nhận biết-sau vui thích, nghĩa rất hợp với thứ tự.

5- Hỷ thuộc về vui mừng hơn hởi, bởi vì khắp nơi thân tâm tăng thêm đầy đủ, tăng thêm vượt qua trước đây là nghĩa của vui mừng hơn hởi.

6- Hỷ thuộc về dũng cảm mạnh mẽ, tự biết mình có thể tiếp nhận Bồ-đề, cách quả vị không xa, cho nên nói là Dũng mãnh. Một loại này là năng lực của Hỷ. Sáu loại trên đều là Hỷ thuộc về Tự hành. Ba loại sau là giáo hóa người khác, lìa xa chướng ngại của Hỷ.

7- Hỷ thuộc về không có tranh chấp, bởi vì tự tâm điều hòa thuận phục, lúc bàn luận về nghĩa giải thoát, không làm cho tâm mình và người bị rối loạn.

8- Hỷ thuộc về không có phiền muộn, bởi vì lúc giáo hóa thấu nhiếp chúng sinh, chỉ dùng tâm hiền hòa dịu dàng không làm phiền lòng người khác.

9- Hỷ thuộc về không có nóng giận, bởi vì thấy thực hành không như lời nói, ngay lúc ấy không giận dữ, về sau không có hối hận, câu này là không bị người khác làm phiền lòng.

Trong phần sau là nêu ra nhân của Hỷ, có hai: a- Nghĩ đến sẽ đạt được mà Hỷ; b- Nghĩ đến đang đạt được mà Hỷ. Mỗi phần đều có mười câu.

Phần a: Nghĩ đến sẽ đạt được: Câu đầu là tổng quát, còn lại là riêng biệt.

Tổng quát nói: Nghĩ đến chư Phật. Trong Luận nói: Như pháp đã đạt được của Phật, con cũng sẽ đạt được. Trong văn tuy đều nghĩ đến người khác, mà đều là dùng người khác để suy ra mình, cho nên phân định là nghĩ đến sẽ đạt được, bởi vì tổng quát bao gồm riêng biệt đều thuộc về chính mình sẽ đạt được.

Riêng biệt có chín loại: 1- Nghĩ đến pháp của Phật; 2- Nghĩ đến hạnh Bồ-tát của Phật; 3- Nghĩ đến hạnh của Phật; 4- Nghĩ đến hạnh thanh tịnh của Phật; 5- Nghĩ đến hạnh thù thắng của Phật; 6- Nghĩ đến hạnh bất hoại của Phật; 7- Nghĩ đến hạnh giáo hóa của Phật; 8- Nghĩ đến hạnh làm lợi ích của Phật; 9- Nghĩ đến hạnh tiến vào của Phật.

Dùng tổng quát bao gồm riêng biệt đều gọi là Phật, là bởi vì thành Phật, cho nên sáu tướng viên dung.

Nếu riêng biệt hiển bày về tướng của nghĩa thì thu nhận tất cả mười câu, không ra ngoài nhân và quả, người và pháp: 1- Phật; 2- Pháp, là người và pháp trong quả. Luận nói: Hai niệm đầu giống nhau, là hai sự việc về Phật và Pháp của Phật bao gồm niệm của Nhị thừa, cho nên gọi là giống nhau, thì hiển bày tám loại còn lại không giống với Nhị thừa. Tám loại sau đều là nhân: Một loại đầu là người, nghĩa là Địa thứ hai trở lên, cho đến phần vị Phổ Hiền; bảy loại còn lại là pháp.

Trong bảy loại lại có tổng quát và riêng biệt: Hạnh của Bồ-tát là tổng quát.

Trong riêng biệt là sáu câu theo thứ tự hiển bày về hạnh của Bồ-tát trước đây: 1- Dùng pháp nào để mà hiển bày? Nghĩa là Ba-la-mật thanh tịnh, bởi vì là Thể của hạnh. 2- Thể của hạnh ấy hiển bày về tướng thế nào? Nghĩa là một Địa loại bỏ một Cấu, làm thanh tịnh một Độ, tức là pháp thù thắng của Bồ-tát Địa. 3- Sao nói là hạnh này hiển bày đầy đủ? Nghĩa là bởi vì cuối cùng Bồ-tát Địa thứ mười loại bỏ hết sạch chướng ngại, là hạnh không thể hủy hoại. Ba câu trên là Tự lợi. Ba câu còn lại là Lợi tha, đều là hạnh của Pháp Vân Địa: 1- Có thể tiếp nhận pháp của chư Phật, rõ ràng là pháp giáo hóa. 2- Có thể thuyết pháp như mây cuộn mưa tuôn, là chúng sinh đạt được lợi ích. 3- Tiếp nhận chức vị thuộc Trí Phật, tiến vào Đại Tận..., là hạnh của Nhất thiết trí. Cũng có thể ba câu sau nối thông với các Địa.

Lại trong mười câu trên, câu đầu là Phật, câu tiếp là Pháp, tám câu còn lại đều là Tăng; trong Tăng có người-có đức, có thể biết.

Trong phần b: Nghĩ đến đang đạt được, có hai mục: Một- Chính thức trình bày về pháp đã nghĩ đến; Hai- Từ “Hà dĩ cố...” trở xuống là tùy theo chỗ khó đưa ra để giải thích.

Trong mục một, có mười câu: Câu đầu là tổng quát, còn lại là riêng biệt.

Tổng quát nói: Tôi chuyển ly tất cả cảnh giới của thế gian, bởi vì chuyển đổi lìa xa tất cả sự việc tham trước giữ lấy của phàm phu. Nhưng sự việc có thô-tế, Thô là sáu trần cảnh bên ngoài, bởi vì tất cả là cảnh tham trước giữ lấy của phàm phu; Tế là một ít pháp tồn tại hiện rõ trước mắt, nói là tánh thuộc Duy Thức, bởi vì cũng là cảnh tham trước giữ lấy của phàm phu-Địa tiền.

Riêng biệt có chín loại Chuyển ly. Nhưng chín loại này, đối với chín câu tổng quát và riêng biệt trong phần nói về có tướng gì trước

đây, vẫn tuy không theo thứ tự, mà Thể của pháp hoàn toàn giống nhau, bởi vì đều là nghĩ đến tướng phước lợi trước đây. Vì vậy trong hai phần của Luận, đều dùng tương tự-không tương tự để chọn ra, nghĩa là bởi vì không tương tự với Địa tiền.

Trong chín loại Chuyển ly:

1- Chuyển ly thuộc về tiến vào, Kinh nói: “Gần gũi tất cả chư Phật, bởi vì hiểu rõ về pháp như thường xuyên được thấy Phật.” Đây là hiển bày về sự việc không tương tự, nghĩa là ngay nơi câu sinh trong nhà của Như Lai trước đây, lấy pháp của Phật làm sự việc, cho nên không giống như sự việc thuộc sáu trần của phàm phu.

2- Chuyển ly thuộc về rời xa.

3- Chuyển ly thuộc về đến gần. Hai loại này chỉ rõ về tự thân không tương tự, nghĩa là đầu thì vượt qua địa vị phàm phu, bởi vì Thức làm thân; sau thì tiến vào phần vị Bồ-tát, bởi vì Trí làm thân.

4- Chuyển ly thuộc về đoạn trừ, tức là hành không tương tự, nghĩa là lìa xa hành hưởng về thế gian, mà thực hành hạnh thanh tịnh xuất thế gian.

5- Chuyển ly thuộc về nương tựa, tức là thay đổi nhau nương tựa không tương tự, nghĩa là đạt được pháp của Bồ-tát, Đại Bi làm Thể dựa vào chúng sinh mà khởi lên, trở lại làm nơi nương tựa cho chúng sinh, không giống như phàm phu không khởi lên tâm Bi, bởi vì không làm nơi nương tựa cho người khác.

6- Chuyển ly thuộc về thấy gần, là Tha lực không tương tự, nghĩa là dùng hạnh của Đại thừa mà thành tựu chủng tánh không có sai lầm, được thấy Phật-đạt được lực của Trợ đạo, không giống như phàm phu, bởi vì không phải là pháp khí thì không đạt được.

7- Chuyển ly thuộc về sinh, tức là nơi chốn không tương tự, nghĩa là không trú vào đạo, chính là cảnh giới của Phật, cũng là trú xứ của Bồ-tát. Dựa vào đó mà khởi hạnh, gọi là sinh trong đó.

8- Chuyển ly thuộc về bình đẳng, tức là sinh nghiệp không tương tự, nghĩa là chứng tánh bình đẳng của ba đời, để giúp cho Tuệ mạng mà sinh ra Trí nghiệp, không giống như nghiệp tạp nhiễm của phàm phu.

9- Chuyển ly thuộc về rời bỏ, tức là thành tựu không tương tự, nghĩa là thành tựu phần vị nhất định thù thắng lìa xa chướng ngại, rời bỏ dựa theo lìa xa chướng ngại, thành tựu dựa theo đạt được phần vị, tức là vượt qua thuộc về quyết định ở câu thứ 8 trước đây, bởi vì pháp tương tự thành tựu, do lìa xa sợ hãi mà quyết định đạt được Bồ-đề Vô thượng. Trước là dựa vào phần vị của Hành, đây là dựa vào phần vị

của Đoan.

Nói về sợ hãi, Luận nói: Bởi vì không Ái-Nghi-Lự-Uu-Tưởng tương ứng với tâm, không Ái là những sự việc sợ hãi, bởi vì năm loại như không sống nổi (Hoạt)... khiến cho tâm ghét bỏ; Nghi-Lự-Uu-Tưởng chính là Thể của sợ hãi, đã sợ hãi không nhất định thì sinh ra nghi ngờ lo lắng, đã sợ hãi quyết định thì sinh ra buồn rầu suy nghĩ. Bởi vì tâm sợ hãi cho nên tướng hiện rõ ở nơi thân, gọi là nổi gai ốc (Mao thụ)..

Nhưng chín câu này thì vẫn giống như phù hợp với phần nói về có tướng gì, đều đã dẫn ra nghĩa không cần phải giải thích khác nhau. Bởi vì các nghĩa không tương tự trên đây, cho nên gọi là Chuyển ly, chứ không chỉ riêng lia xa chướng ngại mới gọi là Chuyển ly.

Mục hai: Là tùy theo chỗ khó đưa ra để giải thích. Bởi vì Chuyển ly thuộc về rời bỏ, thì vẫn nghĩa mở rộng, cho nên trở lại đưa ra nghĩa để giải thích. Có bốn lớp, nghĩa là sợ hãi và lia xa đều có nhân-quả, mà vẫn phân làm năm mục: 1- Tổng quát đưa ra; 2- Nêu ra tên gọi để giải đáp tổng quát; 3- Chuyển tiếp đưa ra; 4- Nêu ra nhân để hiển bày về tướng; 5- Từ “Bồ-tát như thị...” trở xuống là kết thúc giải đáp về phần đầu đưa ra.

Mục 1- ý đưa ra nói rằng: Vì sao trong này nói đến lia xa sợ hãi?

Mục 2- ý giải đáp rằng: Bởi vì năm loại sợ hãi là chướng ngại của Địa thứ nhất, cho nên lúc đạt được Địa thứ nhất, thì pháp vốn như vậy mà lia xa. Lại lia xa những sợ hãi này tức là lợi ích của Địa này, vượt qua sợ hãi gọi là vui mừng (Hỷ), cho nên tướng này biểu lộ rõ nhất, phân rõ ở trong phần Giải thích tên gọi.

Mục 3- Chuyển tiếp đưa ra, ở đây chỉ có một câu, vẫn đưa ra hàm chứa bốn ý: Một- Vì sao gọi là sợ hãi như không sống nổi...? Hai- Vì sao lại có năm loại sợ hãi này? Bởi vì hai ý này là nhân-quả của sợ hãi, cho nên luận nói về sinh khởi trên: Thế nào là sợ hãi? Thế nào là nhân của sợ hãi? Ba- Vì sao gọi là có thể vĩnh viễn lia xa? Bốn- Vì sao khiến cho những sợ hãi này có thể vĩnh viễn lia xa? Hai ý này là nhân-quả của lia xa sợ hãi, bởi vì nếu có thể lia xa nhân thì tự nhiên không có quả. Luận về ý trên nói: Bởi vì xa lia nhân này cho nên không có sợ hãi.

Mục 4- Nêu ra nhân để hiển bày về tướng, nghĩa là chính thức nêu ra nhân lia xa để hiển bày về tướng của quả lia xa, cho nên trở lại hiển bày về nhân của sợ hãi và tướng của quả sợ hãi. Tất cả có bốn ý giải đáp bốn ý đưa ra trước đây: Như thân mình còn không yêu quý hướng gì đối với tiền của tài sản, là lia xa nhân của sợ hãi không sống nổi, thì trở lại hiển bày yêu quý thân mình-tiền của tài sản, là nhân của sợ hãi

không sống nổi. Nếu như không sợ hãi về không sống nổi, tức là lia xa quả của sợ hãi, thì trở lại hiển bày sợ hãi về không sống nổi, là quả của sợ hãi này. Bốn câu còn lại ví dụ như vậy.

Vả lại, nhân của lia xa này tức là chủ động đối trị, nhân của sợ hãi ấy tức là thụ động đối trị.

Quả của năm loại sợ hãi, không sống nổi cùng với chết, hai tướng sai khác thế nào? Lo sợ về thân không có duyên cung cấp thì sớm chiều không còn tồn tại, gọi là sợ hãi không sống nổi. Lo sợ về nhân ấy không còn thì chính là lúc xả báo, gọi là sợ hãi cái chết, bởi vì nỗi sợ hãi lớn nhất không có gì hơn cái chết. Lại bởi vì không sống nổi thì bao gồm ba nghiệp, cái chết thì chỉ dựa theo thân.

Luận nói: Sợ hãi thứ nhất-thứ hai-thứ năm là dựa vào thân-khẩu-ý, sợ hãi thứ ba-thứ tư là dựa vào thân. Chết là dựa vào duyên ái đối với nẻo thiện, bởi vì sợ rời bỏ thân. Sợ hãi nẻo ác, là chán ghét đối với nẻo ác, bởi vì sợ hãi mang lấy thân ấy.

Chỉ nói đến năm loại sợ hãi, bởi vì sợ hãi như đánh đập-trói buộc... đều là năm loại thâu nhiếp. Nhân của sợ hãi này tóm lược có hai loại: 1- Bởi vì Tà trí tùy tiện giữ lấy-nghĩ đến-nhìn thấy (Thủ-tướng-kiến) mà tham trước yêu quý; 2- Bởi vì thiện căn nhỏ bé.

Nhưng hai nhân này bao gồm năm loại sợ hãi. Thiện căn nhỏ bé, là bởi vì cũng thiếu thốn tiền của tài sản, cho nên sợ hãi không sống nổi... Có tham trước yêu quý, là bởi vì chưa có thể quên đi nỗi sợ hãi Đại chúng... Nếu chọn lấy tướng để hiển bày, thì một nhân đầu là nhân của ba loại sợ hãi trước, một nhân sau là nhân của hai loại sợ hãi sau.

Tà trí tức là phân biệt. Thân kiến giữ lấy Ngã trái với Lý gọi đó là Tà, Tà tâm quyết đoán gọi đó là Trí. Bởi vì có Trí này mà tùy tiện giữ lấy, đối với Ngã lại nghĩ đến Ngã sở. Bởi vì tham trước yêu quý mà khởi lên trở thành kiến chấp, Ngã kiến làm chủ, Ngã sở tùy theo sinh ra.

Tham trước yêu quý đối với Ngã thì có sợ hãi về cái chết, bởi vì thấy có Ngã thân cho nên sợ hãi rời bỏ thân mạng. Tham trước yêu quý đối với Ngã sở có hai loại sợ hãi trước, nhưng tham trước về Tài-Lợi thì có sợ hãi về không sống nổi, tham trước về Lợi bao gồm Danh thì có sợ hãi về tiếng xấu.

Chỉ là không có Ngã-Ngã sở thì nhân của ba loại sợ hãi không còn. Nhưng nhân của không sống nổi, nêu ra Ngã để so với Ngã sở, ý chỉ chọn lấy Ngã sở. Nhân của hai loại sau, là thiện của công đức ít ỏi thì sợ hãi rơi vào nẻo ác, thiện của trí tuệ ít ỏi thì sợ hãi đối với Đại chúng. Vả lại, thiện của quá khứ ít ỏi thì hiện tại sợ hãi Đại chúng, thiện

của hiện tại ít ỏi thì tương lai sợ hãi rơi vào nẻo ác. Nay đầy đủ phước trí, bao gồm thiện của hai đời dùng làm đối trị, cho nên lìa xa nhân của ba loại đầu tức là Trí về hai Không, lìa xa nhân của hai loại sau tức là hai loại trang nghiêm.

Mục 5- Từ “Bồ-tát như thị...” trở xuống là kết thúc giải đáp về phần đầu đưa ra. Trước đây nói: Vì sao có thể lìa xa? Nay đáp rằng: Bởi vì ba mục trên đây có nghĩa như vậy, cho nên có thể lìa xa, ý đích thực như vậy. Nhưng Luận nói: Sự việc sợ hãi nổi gai ốc..., vì sao nói ở hai nơi? Trước nói sợ hãi đối với Thân, sau nói sợ hãi đối với Thân khác, ý nói là câu thứ 10 trước đây thuộc về phần Nghĩ đến đang đạt được, cho nên chỉ nói về Thân. Nay bao gồm báo ở vị lai-nẻo ác..., cho nên nói là Thân khác.

